

ĐIỀU LỆ
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI DƯƠNG

Tháng 10 năm 2012

PHẦN MỞ ĐẦU

Ngân hàng TMCP Đại Dương (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Đại Dương hoặc Ngân hàng) được thực hiện hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan theo quy định của Pháp luật vì mục tiêu lợi nhuận, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế của Nhà nước. Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Đại Dương thực hiện theo Điều lệ này, các Quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt nam và các Quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Điều lệ được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng Đại Dương số 0810/2012/NQ-ĐHĐCĐ.

MỤC I

ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Định Nghĩa

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ sau đây sẽ có nghĩa như sau:
 - a) **"Ban Điều hành"** bao gồm: Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc vận hành, Giám đốc tài chính và Kế toán trưởng của Ngân hàng Đại Dương được Hội đồng quản trị bổ nhiệm làm thành viên Ban điều hành của Ngân hàng Đại Dương;
 - b) **"Cổ đông"** là tổ chức hoặc cá nhân sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng Đại Dương và đăng ký tên trong sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng Đại Dương với tư cách một người nắm giữ "các" cổ phần;
 - c) **"Cổ phần"** là vốn Điều lệ được chia thành các phần bằng nhau;
 - d) **"Cổ phiếu"** là chứng chỉ do Ngân hàng Đại Dương phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng Đại Dương. Cổ phiếu của Ngân hàng có thể là cổ phiếu ghi tên hay cổ phiếu không ghi tên theo quy định của Điều lệ Ngân hàng Đại Dương;
 - e) **"Cổ tức"** là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của OceanBank sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính;
 - f) **"Luật các Tổ chức tín dụng"** có nghĩa là Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 16/06/2010;
 - g) **"Luật Doanh nghiệp"** có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005 hoặc Luật khác sửa đổi, bổ sung thay thế;
 - h) **"Mức cổ phần trọng yếu"** là mức cổ phần chiếm từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng Đại Dương;
 - i) **"Người quản lý"** bao gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các thành viên Ban điều hành;
 - j) **"Cổ đông lớn"** là cổ đông sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng Đại Dương"
 - k) **"Người có liên quan"** là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - i) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; Ngân hàng với công ty con của Ngân hàng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của

cùng một Ngân hàng với nhau; người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của Ngân hàng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;

- ii) Công ty hoặc Ngân hàng với người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc Ngân hàng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;
 - iii) Công ty hoặc Ngân hàng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc Ngân hàng đó và ngược lại;
 - iv) Cá nhân với vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người này;
 - v) Công ty hoặc Ngân hàng với cá nhân theo quy định tại tiết iv điểm này của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc Ngân hàng đó và ngược lại;
 - vi) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho tổ chức, cá nhân quy định tại các tiết i, ii, iii, iv và v điểm này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau.
- l) **“Nhà đầu tư chiến lược nước ngoài”** được hiểu là Nhà đầu tư chiến lược nước ngoài được định nghĩa theo quy định của pháp luật hiện hành bao gồm cả Nghị định 69/2007/NĐ-CP ngày 20/04/2007 của Chính Phủ về nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của ngân hàng thương mại Việt Nam và các văn bản thay thế, sửa đổi, bổ sung Nghị định này;
- m) **“Công ty liên kết của Ngân hàng”** là công ty trong đó Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của Ngân hàng đó.
- n) **“Công ty con của Ngân hàng”** là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:
- i) Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
 - ii) Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty con;
 - iii) Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
 - iv) Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con.
- o) **“Ngày thành lập”** có nghĩa là ngày mà Ngân hàng Đại Dương được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ký quyết định cấp giấy phép thành lập và hoạt động;
- p) **“NHNN”** có nghĩa là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- q) **“Pháp luật”** có nghĩa là tất cả các Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Quy định, Thông tư, Quyết định và các văn bản pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến các hoạt động Ngân hàng;

- r) **"Sổ đăng ký cổ đông"** là một tài liệu bằng văn bản, tệp dữ liệu điện tử hoặc cả hai. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
 - s) **"Thành viên độc lập"** nghĩa là Thành viên Hội đồng quản trị bảo đảm các tiêu chuẩn, điều kiện độc lập theo quy định của pháp luật hiện hành;
 - t) **"Thời hạn hoạt động"** có nghĩa là thời gian Ngân hàng Đại Dương được tiến hành các hoạt động kinh doanh theo quy định của Pháp luật, kể từ ngày được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. Ngân hàng Đại Dương có thể được thay đổi hoặc gia hạn thời hạn hoạt động trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phải được NHNN chấp thuận;
 - u) **"Việt Nam"** có nghĩa là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
 - v) **"Vốn Điều lệ"** là số vốn do các cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào Điều lệ này.
2. Trong Điều lệ này, bất kỳ dẫn chiếu nào tới bất cứ quy định hoặc văn bản pháp luật nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản pháp luật thay thế của chúng.
 3. Các tiêu đề được đưa vào chỉ để tiện theo dõi và không ảnh hưởng tới cấu trúc của Điều lệ này.

MỤC II

TÊN, ĐỊA CHỈ VÀ THỜI GIAN

HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG ĐẠI DƯƠNG

Điều 2. Tên, địa chỉ và thời gian hoạt động của Ngân hàng Đại Dương

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Hải Hưng được thành lập và hoạt động theo giấy phép số 257/QĐ-NH ngày 30 tháng 12 năm 1993 do Thống đốc NHNN cấp và có:

1. Tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam;
2. Tên Ngân hàng

Tên đầy đủ bằng tiếng Việt	: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương;
Tên viết tắt bằng tiếng Việt	: Ngân hàng Đại Dương;
Tên tiếng Anh	: Ocean Commercial Joint Stock Bank;
Tên giao dịch viết tắt	: OJB;
Tên Giao dịch Quốc tế	: OCEANBANK;
3. Trụ sở chính đặt tại: Số 199 Đường Nguyễn Lương Bằng - Thành phố Hải Dương - Tỉnh Hải Dương, Việt Nam;

Điện thoại	: 0320 3892146;
Fax	: 0320 3892039;
Email	: info@oceanbank.vn;
Website	: http://www.oceanbank.vn;
4. Các Chi nhánh, Văn Phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, các công ty con, công ty liên kết và các hình thức khác theo quy định của pháp luật từng thời kỳ;

5. Điều lệ tổ chức và hoạt động, các cơ quan quản lý và điều hành;
6. Vốn Điều lệ tại thời điểm tháng 08 năm 2011: 4.000.000.000.000 đồng (Bốn nghìn tỷ đồng);
7. Con dấu riêng và tài khoản riêng mở tại Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố nơi Ngân hàng Đại Dương đặt trụ sở chính;
8. Bảng cân đối tài sản và các quỹ theo quy định của Pháp luật;
9. Thời hạn hoạt động: 99 năm kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp Giấy phép hoạt động và được gia hạn hoạt động theo Điều lệ này và quy định của Pháp luật.
10. Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

MỤC III

MỤC TIÊU CỦA NGÂN HÀNG ĐẠI DƯƠNG, NỘI DUNG VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG

Điều 3. Mục tiêu và lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng Đại Dương.

1. Mục tiêu của Ngân hàng Đại Dương là:

- a) Thu hút các nguồn vốn tiền gửi và tiền gửi tiết kiệm nhân rỗi trong dân cư và các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội để cho vay phục vụ phát triển kinh tế;
- b) Mở và phát triển các dịch vụ của ngân hàng theo quy định tại Điều lệ này và quy định của Pháp luật;
- c) Kinh doanh có lãi để đảm bảo hài hoà lợi ích Nhà Nước, cổ đông, người lao động và Khách hàng;
- d) Các mục tiêu khác phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và nếu bất kỳ mục tiêu nào trong số các mục tiêu này cần được NHNN chấp thuận, thì Ngân hàng Đại Dương thực hiện mục tiêu đó sau khi được NHNN có văn bản chấp thuận.

2. Lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng Đại Dương là:

- a) Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
- b) Phát hành chứng chi tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài;
- c) Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:
 - Cho vay;
 - Chiết khấu, tài chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
 - Bảo lãnh ngân hàng;
 - Phát hành thẻ tín dụng;
 - Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế đối với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế;
 - Các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
- d) Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
- e) Cung ứng các phương tiện thanh toán;

- f) Cung ứng các dịch vụ thanh toán sau đây:
- Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
 - Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế và các dịch vụ thanh toán khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
- g) Kinh doanh cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh:
- Thực hiện các giao dịch mua bán ngoại tệ trên thị trường nước ngoài;
 - Cung cấp dịch vụ thanh toán quốc tế;
 - Cung cấp các giao dịch hối đoái dưới hình thức giao dịch giao ngay, kỳ hạn, hoán đổi, quyền lựa chọn, hợp đồng tương lai và các giao dịch hối đoái khác theo quy định của NHNN trong từng lĩnh vực;
 - Huy động vốn, cho vay và bảo lãnh bằng ngoại tệ dưới hình thức theo quy định của NHNN;
 - Phát hành, đại lý phát hành thẻ quốc tế;
 - Chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá bằng ngoại tệ;
 - Ủy nhiệm cho tổ chức tín dụng khác và tổ chức kinh tế làm đại lý cung ứng một số dịch vụ ngoại hối, bao gồm dịch vụ thu đổi ngoại tệ, dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ và các dịch vụ khác;
 - Cung cấp các dịch vụ ủy thác và quản lý tài sản bằng ngoại hối;
 - Cung cấp các dịch vụ ngân hàng đầu tư bằng ngoại hối (mua bán, sáp nhập, bảo lãnh và làm đại lý phát hành chứng khoán bằng ngoại tệ...);
 - Cung ứng các dịch vụ tư vấn cho Khách hàng về ngoại hối;
 - Thực hiện các hoạt động ngoại hối khác theo thông lệ quốc tế và phù hợp với pháp luật Việt Nam theo quy định của NHNN;
- h) Thực hiện nghiệp vụ Ủy thác, nhận ủy thác đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng;
- i) Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển các tổ chức, cá nhân trong nước;
- j) Hùn vốn và liên doanh theo pháp luật hiện hành;
- k) Tham gia thị trường tiền tệ;
- l) Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- m) Dịch vụ môi giới tiền tệ;
- n) Kinh doanh vàng theo quy định của Pháp luật.
- o) Lĩnh vực, dịch vụ khác theo quy định của NHNN.

Điều 4. Huy động vốn.

Ngân hàng Đại Dương huy động vốn dưới các hình thức sau:

1. Nhận tiền gửi của các tổ chức, cá nhân và các tổ chức tín dụng khác dưới các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và loại tiền gửi khác;

2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu và giấy tờ có giá khác để huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước theo quy định của NHNN;
3. Vay vốn của các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật;
4. Vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
5. Các hình thức huy động vốn khác theo quy định của NHNN.

Điều 5. Hoạt động tín dụng

Ngân hàng Đại Dương cấp tín dụng cho tổ chức, cá nhân dưới các hình thức cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bảo lãnh ngân hàng, phát hành thẻ tín dụng, bao thanh toán trong nước, bao thanh toán quốc tế đối với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế và các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được NHNN chấp thuận.

Điều 6. Các hình thức cho vay

Ngân hàng Đại Dương cho các tổ chức, cá nhân vay vốn dưới các hình thức sau đây:

1. Cho vay ngắn hạn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đời sống;
2. Cho vay trung hạn, dài hạn nhằm thực hiện các dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đời sống.

Điều 7. Xét duyệt cho vay, kiểm tra và xử lý

1. Ngân hàng Đại Dương được quyền yêu cầu Khách hàng cung cấp tài liệu chứng minh phương án kinh doanh khả thi, khả năng tài chính của mình và của người bảo đảm trước khi quyết định cho vay, có quyền chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện Khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm tiền vay.
2. Ngân hàng Đại Dương có quyền xử lý tài sản bảo đảm tiền vay của Khách hàng vay, tài sản của người bảo đảm trong việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm để thu hồi nợ theo quy định của Pháp luật và thỏa thuận với Khách hàng, người bảo đảm; có trách nhiệm và có quyền kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của Khách hàng; khởi kiện Khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng và người bảo đảm không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ bảo đảm theo quy định của Pháp luật và thỏa thuận có liên quan.
3. Ngân hàng Đại Dương được miễn, giảm lãi suất cho vay, phí Ngân hàng; gia hạn nợ; mua bán nợ theo quy định của NHNN.

Điều 8. Bảo lãnh

Ngân hàng Đại Dương bảo lãnh vay, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và các hình thức bảo lãnh Ngân hàng khác cho các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của NHNN.

Điều 9. Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác.

- 1- Ngân hàng Đại Dương được chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác cho Khách hàng.

- 2- Ngân hàng Đại Dương được tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác với các tổ chức tín dụng theo quy định của NHNN.
- 3- Ngân hàng Đại Dương có thể được NHNN tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác đã được chiết khấu tại Ngân hàng Đại Dương.

Điều 10. Công ty cho thuê tài chính.

Ngân hàng Đại Dương thành lập công ty cho thuê tài chính theo quy định của pháp luật để hoạt động cho thuê tài chính.

Điều 11. Tài khoản tiền gửi của Ngân hàng Đại Dương

- 1- Ngân hàng Đại Dương mở tài khoản tiền gửi tại Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố nơi Ngân hàng Đại Dương đặt trụ sở chính và duy trì tại đó số dư tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN.
- 2- Chi nhánh của Ngân hàng Đại Dương mở tài khoản tiền gửi tại Chi nhánh NHNN tỉnh, Thành phố nơi đặt trụ sở của Chi nhánh.
- 3- Ngân hàng Đại Dương mở tài khoản cho Khách hàng trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ

- 1- Ngân hàng Đại Dương thực hiện các dịch vụ thanh toán và ngân quỹ:
 - a. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng, Cung ứng các phương tiện thanh toán;
 - b. Thực hiện các dịch vụ thanh toán trong nước cho Khách hàng: bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng; Thực hiện dịch vụ thu hộ và chi hộ;
 - c. Thực hiện các dịch vụ thanh toán quốc tế và các dịch vụ thanh toán khác sau khi được NHNN chấp thuận.
 - d. Thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho Khách hàng.
- 2- Ngân hàng Đại Dương tổ chức hệ thống thanh toán nội bộ và tham gia hệ thống thanh toán liên Ngân hàng trong nước; Tham gia các hệ thống thanh toán quốc tế.

Điều 13. Các hoạt động khác

Ngân hàng Đại Dương thực hiện các hoạt động khác sau đây:

- 1- Dùng vốn Điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn mua cổ phần của doanh nghiệp và của các tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật;
- 2- Góp vốn với tổ chức nước ngoài để thành lập tổ chức tín dụng liên doanh tại Việt Nam theo quy định của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam;
- 3- Tham gia thị trường tiền tệ theo quy định của NHNN;
- 4- Kinh doanh ngoại hối và vàng trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế khi được NHNN cho phép;
- 5- Được quyền ủy thác, nhận ủy thác, làm đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động Ngân hàng, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo hợp đồng ủy thác và đại lý;
- 6- Cung ứng các dịch vụ bảo hiểm: được thành lập công ty con, công ty liên kết để kinh doanh bảo hiểm theo quy định của pháp luật.
- 7- Cung ứng các dịch vụ:

- a. Tư vấn ngân hàng, tài chính và tiền tệ trực tiếp cho Khách hàng;
 - b. Bảo quản hiện vật quý và các giấy tờ có giá, cho thuê tủ két an toàn, nhận cầm cố và các dịch vụ theo quy định của pháp luật.
- 8- Thành lập công ty con, công ty liên kết để thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan tới hoạt động của Ngân hàng Đại Dương theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Bất động sản

Ngân hàng Đại Dương không được kinh doanh Bất động sản, trừ các trường hợp sau đây:

- 1- Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản để sử dụng làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng Đại Dương;
- 2- Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết, thuộc sở hữu của Ngân hàng Đại Dương;
- 3- Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ vay. Trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày quyết định xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản, Ngân hàng Đại Dương phải bán, chuyển nhượng hoặc mua lại bất động sản này để bảo đảm tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định và mục đích sử dụng tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động không quá 50% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đối với Ngân hàng Đại Dương.

Điều 15. Tỷ lệ bảo đảm an toàn

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng Đại Dương tuân thủ các quy định về bảo đảm an toàn theo Luật các tổ chức tín dụng và các quy định của NHNN; thực hiện phân loại tài sản "có" và trích lập dự phòng rủi ro để xử lý các rủi ro trong hoạt động Ngân hàng theo quy định của pháp luật hiện hành.

MỤC IV

VỐN ĐIỀU LỆ VÀ VỐN HOẠT ĐỘNG

Điều 16. Vốn Điều lệ

1. Vốn Điều lệ hạch toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).
2. Ngân hàng Đại Dương đảm bảo mức vốn Điều lệ thực có không thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật.
3. Vốn Điều lệ được sử dụng vào các mục đích:
 - a) Mua, đầu tư vào tài sản cố định của Ngân hàng Đại Dương không vượt quá tỷ lệ quy định của pháp luật;
 - b) Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật;
 - c) Thành lập công ty con, công ty liên kết theo quy định của pháp luật;
 - d) Cho vay;
 - e) Kinh doanh các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Thay đổi vốn Điều lệ

1. Vốn điều lệ của Ngân hàng Đại Dương (tăng hoặc giảm) thực hiện trên cơ sở quyết định của Đại Hội đồng cổ đông và được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi thay đổi vốn Điều lệ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận thay đổi vốn Điều lệ thực hiện theo quy định của NHNN và pháp luật hiện hành.
3. Sau khi đã thay đổi mức vốn Điều lệ theo văn bản chấp thuận của NHNN, Ngân hàng Đại Dương phải:
 - a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của mình phù hợp với thay đổi đã được chấp thuận và đăng ký điều lệ đã sửa đổi, bổ sung tại Ngân hàng Nhà nước;
 - b) Đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
 - c) Công bố nội dung thay đổi mức vốn điều lệ trên các phương tiện thông tin của Ngân hàng Nhà nước và một tờ báo viết hằng ngày trong 03 số liên tiếp hoặc báo điện tử của Việt Nam trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
4. Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Đại Dương phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thẩm định hồ sơ, thủ tục, điều kiện để Ngân hàng TMCP Đại Dương **thay đổi Vốn Điều lệ** theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, pháp luật hiện hành có liên quan và Điều lệ ngân hàng TMCP Đại Dương.

Điều 18. Vốn hoạt động của Ngân hàng Đại Dương

Vốn hoạt động của Ngân hàng Đại Dương gồm:

1. Vốn Điều lệ của Ngân hàng Đại Dương;
2. Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá;
3. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ, quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;
4. Vốn huy động theo các hình thức quy định tại Điều 4 của Điều lệ này;
5. Lợi nhuận được để lại chưa phân bổ;
6. Vốn tài trợ, vốn uỷ thác đầu tư để cho vay theo các chương trình, dự án có mục tiêu riêng của Chính phủ giao;
7. Các loại vốn khác theo quy định của Pháp luật.

MỤC V

CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, CỔ ĐÔNG VÀ CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 19. Cổ phần, cổ đông

1. Ngân hàng Đại Dương có ít nhất 100 cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa. Tổ chức, cá nhân nước ngoài được mua cổ phần của Ngân hàng Đại Dương khi được NHNN cho phép.
2. Các loại cổ phần, cổ đông:
 - a. Ngân hàng Đại Dương chỉ có cổ phần phổ thông, người sở hữu cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông. Cổ phần phổ thông không chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi biểu quyết;
 - b. Ngân hàng Đại Dương không còn cổ phần ưu đãi biểu quyết vì cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong 3 (ba) năm kể từ ngày Ngân hàng Đại Dương được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sau thời điểm đó, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập đã chuyển đổi thành cổ phần phổ thông.

3. Cổ phần của Ngân hàng Đại Dương được mua bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản khác được quy định tại Điều lệ của Ngân hàng Đại Dương và theo các quy định của pháp luật.
4. Cổ phần của Ngân hàng Đại Dương được mua bằng tiền Việt Nam.
5. Hội đồng quản trị quyết định giá chào bán cổ phần, trái phiếu chuyển đổi trên cơ sở Phương án đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị ghi trên sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất.

Hội đồng quản trị có thể lựa chọn và đề xuất lựa chọn nhà đầu tư chiến lược trên cơ sở các tiêu chí do Đại hội đồng cổ đông đưa ra. Hội đồng quản trị có quyền quyết định và đưa ra mức giá bán cổ phần được phát hành với giá ưu đãi cho nhà đầu tư chiến lược nhưng mức giá đó không được thấp hơn giá trị ghi sổ của Cổ phần Ngân hàng Đại Dương tại thời điểm gần nhất.

Bất kỳ cổ phần phổ thông nào được dự kiến phát hành thêm sẽ được chào bán trước tiên cho các cổ đông phổ thông theo tỷ lệ tương đương với số cổ phần tương ứng mà họ đang nắm giữ. Việc chào bán được thực hiện bằng thông báo nêu rõ số cổ phần được chào bán và thời hạn (không ít hơn mười lăm ngày) chấp nhận chào bán. Thông báo phải gồm những thông tin theo quy định của pháp luật. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua do Ngân hàng Đại Dương phát hành.

Bất kỳ cổ phần nào không được chấp nhận theo thông báo chào bán đó sẽ thuộc quyền xử lý của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị phân phối các quyền mua cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, với điều kiện là các cổ phần đó không được chào bán theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp đại hội đồng cổ đông có quyết định khác hoặc khi cổ phần được bán thông qua trung tâm giao dịch chứng khoán.

6. Mệnh giá một cổ phần của Ngân hàng Đại Dương là 10.000 VND (Mười nghìn đồng Việt Nam)

Điều 20. Tỷ lệ sở hữu cổ phần

1. Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu vượt quá 5% vốn điều lệ của Ngân hàng Đại Dương.
2. Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu vượt quá 15% vốn điều lệ của Ngân hàng Đại Dương, trừ các trường hợp theo quy định đặc biệt của NHNN, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.
3. Cổ đông và những người có liên quan của cổ đông đó theo quy định của pháp luật được sở hữu tối đa 20% Vốn điều lệ của Ngân hàng Đại Dương.
4. Tỷ lệ sở hữu quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này bao gồm cả phần vốn ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần.

Điều 21. Cổ phiếu

1. Cổ phiếu của Ngân hàng Đại Dương bao gồm các thông tin chủ yếu sau:
 - a) Tên, trụ sở chính của Ngân hàng Đại Dương;
 - b) Số và ngày cấp giấy phép thành lập và hoạt động;
 - c) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
 - d) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;

- e) Tên cổ đông (đối với cổ phiếu có ghi tên);
 - f) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phiếu;
 - g) Chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật và dấu của Ngân hàng Đại Dương;
 - h) Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông và ngày phát hành cổ phiếu;
2. Mỗi cổ đông được Ngân hàng Đại Dương cấp cổ phiếu theo từng loại cổ phần để ghi nhận số vốn góp.
 3. Mỗi cổ phiếu được cấp phát không được ghi nhận nhiều loại cổ phần.
 4. Theo các quy định của Điều lệ này, bất kỳ người nào có tên ghi trong sổ đăng ký cổ đông liên quan đến bất kỳ loại cổ phần nào, sẽ được cấp miễn phí một giấy chứng nhận sau khi mua hoặc nhận cổ phần chuyển nhượng cổ phần trong vòng 30 ngày (hoặc thời hạn lâu hơn theo quy định của Điều khoản phát hành hoặc của Hội đồng quản trị về việc chuyển nhượng)
 5. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần đã đăng ký trong một cổ phiếu, cổ phiếu cũ sẽ bị huỷ bỏ và một cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần còn lại sẽ được cấp miễn phí.
 6. Ngân hàng Đại Dương có thể quản lý cổ phiếu hộ cổ đông hoặc cấp cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông. Trường hợp cổ phiếu có ghi tên bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác, cổ đông phải báo ngay và đề nghị Ngân hàng Đại Dương cấp lại cổ phiếu khác và trả phí theo quy định của Ngân hàng Đại Dương.
 7. Ngân hàng TMCP Đại Dương chỉ phát hành Cổ phiếu ghi tên mà không phát hành cổ phiếu không ghi tên.
 8. Cổ phiếu của Ngân hàng Đại Dương không được dùng để cầm cố tại chính Ngân hàng Đại Dương.
 9. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày khai trương hoạt động hoặc từ ngày đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về mức vốn Điều lệ mới, Ngân hàng Đại Dương phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông.
 10. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác thì cổ đông được Ngân hàng Đại Dương cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau đây:
 - a) Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả Ngân hàng Đại Dương để tiêu huỷ;
 - b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên mười triệu đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng Đại Dương có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác và sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị Ngân hàng Đại Dương cấp cổ phiếu mới.

 - c) Thông báo cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác phải được đăng trên báo Trung ương 3 số liên tiếp. Nội dung Thông báo phải nêu rõ và đầy đủ các thông tin về cổ phiếu bị mất. Ngoài ra, cổ phiếu bị mất của cổ đông sẽ được đăng trên Website của Ngân hàng Đại Dương.

Điều 22. Chuyển nhượng cổ phần

1. Cổ đông là cá nhân, cổ đông là tổ chức có người đại diện là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng Đại dương không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ.
2. Trong thời gian đang xử lý hậu quả theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước do trách nhiệm cá nhân, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc không được chuyển nhượng cổ phần, trừ một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc là đại diện theo ủy quyền của cổ đông tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;
 - b) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc bị buộc chuyển nhượng cổ phần theo quyết định của Tòa án;
 - c) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc chuyển nhượng cổ phần cho các nhà đầu tư khác nhằm thực hiện việc sáp nhập, hợp nhất bắt buộc.
3. Cổ phần của cổ đông nắm giữ cổ phiếu có ghi tên hoặc không ghi tên được coi là đã chuyển nhượng khi các thông tin quy định trong Điều 24 của Điều lệ này được ghi đầy đủ trong sổ đăng ký cổ đông.
4. Các trường hợp chuyển nhượng cổ phần sau đây phải được Thống đốc NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi chuyển nhượng:
 - a) Các giao dịch mua bán mức cổ phần trọng yếu;
 - b) Các giao dịch mua bán cổ phần dẫn đến cổ đông đang sở hữu mức cổ phần trọng yếu trở thành không sở hữu cổ phần trọng yếu và ngược lại.
5. Việc chuyển nhượng cổ phần, thực hiện căn cứ theo các quy định của Luật các tổ chức tín dụng và các quy định hướng dẫn thi hành và quy định của pháp luật khác có liên quan. Hình thức chuyển nhượng xác lập bằng văn bản do Hội đồng quản trị quy định cụ thể. Văn bản chuyển nhượng được người chuyển nhượng, người nhận chuyển nhượng hay đại diện được ủy quyền hợp pháp của những người này ký. Cổ phần được chuyển nhượng khi ghi đúng và đủ những thông tin tại điểm d khoản 1 Điều 24 của Điều lệ này vào sổ đăng ký cổ đông. Kể từ thời điểm đó, người nhận chuyển nhượng cổ phần được công nhận là cổ đông của Ngân hàng Đại Dương.
6. Trình tự thủ tục xin thay đổi cổ phần có ghi tên của cổ đông phải thực hiện theo đúng quy định của NHNN.
7. Việc chuyển nhượng cổ phần niêm yết của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
8. Trong trường hợp cổ đông bị chết việc giải quyết quyền lợi, trách nhiệm của cổ đông được thực hiện theo quy định của pháp luật về thừa kế.
9. Ngân hàng Đại Dương chấp hành các quy định về niêm yết, phát hành cổ phiếu tại trung tâm giao dịch chứng khoán theo quy định của NHNN, quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Điều lệ của Ngân hàng Đại Dương và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

MỤC VI

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ

Điều 23. Cơ cấu tổ chức quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng Đại Dương bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng quản trị;
3. Ban kiểm soát;
4. Tổng Giám đốc.

MỤC VII

CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 24. Sổ đăng ký cổ đông

1. Ngân hàng Đại Dương phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp giấy phép thành lập và hoạt động. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau:
 - a) Tên, trụ sở của Ngân hàng Đại Dương;
 - b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c) Diễn biến tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
 - d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân (còn hiệu lực), Hộ chiếu (còn hiệu lực) hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
2. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại Trụ sở chính của Ngân hàng Đại Dương. Định kỳ 6 tháng 1 lần Ngân hàng Đại Dương báo cáo bằng văn bản cho Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố nơi Ngân hàng Đại Dương đặt trụ sở chính biết nếu có sự thay đổi một trong những nội dung nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 25. Quyền hạn của cổ đông

1. Cổ đông là những người chủ sở hữu của Ngân hàng Đại Dương và có quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu.
2. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau:
 - a) Tham dự và biểu quyết tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
 - b) Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát (nếu đủ số cổ phần tối thiểu phải có theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng Đại Dương);
 - c) Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - d) Được ưu tiên mua cổ phần mới, khi Ngân hàng Đại Dương tăng Vốn điều lệ theo tỷ lệ số cổ phần hiện có của mỗi cổ đông hoặc chuyển nhượng quyền ưu tiên mua cổ phần mới, cho đối tượng khác phù hợp với quy định của Điều lệ này và Pháp luật có liên quan. Trừ trường hợp Đại hội đồng (hoặc Hội đồng quản trị trong

trường hợp Đại Hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng quản trị) quyết định bán một phần hoặc toàn bộ số cổ phần mới cho một hoặc một nhóm nhà đầu tư. Việc chào bán cổ phần mới được thực hiện bằng thông báo chào bán có nêu số cổ phần chào bán và thời gian chấp nhận mua (không dưới 15 ngày). Trường hợp cổ đông không chấp nhận mua cổ phần mới, Hội đồng quản trị được quyền chào bán số cổ phần mới đó cho những người thích hợp khác theo đúng điều kiện và cách thức phù hợp nhưng không được thuận lợi hơn những điều kiện trước đó đã chào cho cổ đông;

- e) Được chuyển nhượng cổ phần theo quy định của Điều lệ này và phù hợp với quy định của NHNN;
 - f) Được nhận thông tin về tình hình hoạt động của Ngân hàng Đại Dương theo quy định tại Điều lệ này;
 - g) Được uỷ quyền từng lần bằng văn bản cho người khác trực tiếp tham dự Đại hội đồng cổ đông theo Điều lệ của Ngân hàng Đại Dương; Người được uỷ quyền không được uỷ quyền lại và không được ứng cử với tư cách của chính mình;
 - h) Khi Ngân hàng Đại Dương giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần các tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vào Ngân hàng Đại Dương theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản;
 - i) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
 - j) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác.
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất 6 tháng có thêm các quyền sau:
- a) Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
 - b) Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp:
 - (i) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - (ii) Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế.
 - c) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;
 - d) Các quyền khác theo Điều lệ Ngân hàng Đại Dương nhưng phải phù hợp với các quy định của Pháp luật.

Điều 26. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông có các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ số cổ phần đã cam kết mua trong thời hạn do Ngân hàng Đại Dương quy định.
2. Chấp hành Điều lệ và quy chế quản lý nội bộ của Ngân hàng Đại Dương.
3. Chấp hành các quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.
4. Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng Đại Dương trong phạm vi số vốn đã góp.

5. Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi Ngân hàng Đại Dương dưới bất cứ hình thức nào dẫn đến giảm vốn điều lệ của Ngân hàng Đại Dương.
6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn mua cổ phần tại Ngân hàng Đại Dương.
7. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Ngân hàng Đại Dương dưới mọi hình thức để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
8. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp cho Ngân hàng Đại Dương thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong Ngân hàng Đại Dương. Ngân hàng Đại Dương có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông này trong trường hợp phát hiện họ không cung cấp thông tin xác thực về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.
9. Thông báo ngay cho Ngân hàng Đại Dương bằng văn bản khi thay đổi thông tin cá nhân của Cổ đông (trong đó bao gồm cả địa chỉ liên lạc của Cổ đông).
10. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ Ngân hàng Đại Dương nhưng phải phù hợp với các quy định của Pháp luật.

Điều 27. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Ngân hàng Đại Dương và tất cả các cổ đông có tên trong danh sách đăng ký cổ đông đều có quyền tham dự. Đại hội đồng cổ đông được họp thường niên trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
2. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên được Hội đồng quản trị triệu tập và tổ chức tại Việt Nam, địa điểm cụ thể do Hội đồng quản trị quyết định căn cứ vào tình hình thực tế. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn được Luật pháp và Điều lệ này quy định. Các kiểm toán viên độc lập sẽ tham dự Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên để tư vấn việc thông qua báo cáo tài chính hàng năm.

Điều 28. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

1. Hội đồng quản trị phải triệu tập Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:
 - a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng Đại Dương. Đại hội đồng cổ đông sẽ được coi là cần thiết phải triệu tập nếu kiểm toán viên độc lập, thấy rằng cuộc họp là cần thiết để thảo luận báo cáo kiểm toán hoặc tình trạng tài chính của Ngân hàng Đại Dương và thông báo cho Hội đồng quản trị như vậy;
 - b) Tình hình tài chính của Ngân hàng Đại Dương cho thấy Ngân hàng Đại Dương bị lâm vào tình trạng kiểm soát đặc biệt theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và quy định của NHNN;
 - c) Khi số thành viên của Hội đồng quản trị hoặc số thành viên của Ban kiểm soát không có đủ số thành viên tối thiểu theo quy định của Điều lệ Ngân hàng Đại Dương;
 - d) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng, yêu cầu triệu tập đại hội bằng một văn bản kiến nghị nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp (văn bản kiến nghị cần có chữ ký của các cổ đông có liên quan);
 - e) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

- f) Theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.
 - g) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ của Ngân hàng Đại Dương.
2. Hội đồng quản trị phải triệu tập một cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được một trong các yêu cầu hoặc ngày xảy ra một trong các sự kiện nêu tại khoản 1 Điều này.
 3. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 2 Điều này, thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật.
 4. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định tại Khoản 3 điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng có yêu cầu quy định tại điểm d khoản 1 của Điều này có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định của Pháp luật.
 5. Tất cả các chi phí cần thiết để triệu tập và tiến hành một cuộc họp Đại hội đồng cổ đông sẽ do Ngân hàng Đại Dương thanh toán, vì mục đích rõ ràng, các chi phí đó sẽ không bao gồm chi phí mà cổ đông phải chịu để tham dự Đại hội đồng cổ đông, như chi phí ăn, ở và đi lại và các chi phí liên quan khác.

Điều 29. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:
 - a) Thông qua định hướng phát triển của Ngân hàng Đại Dương;
 - b) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ ngân hàng;
 - c) Thông qua Quy định nội bộ về tổ chức hoạt động, chức năng, trách nhiệm, quyền hạn của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
 - d) Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát từng nhiệm kỳ; Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này;
 - e) Quyết định tổng mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác hàng năm đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
 - f) Xem xét và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Ngân hàng Đại Dương và cổ đông của Ngân hàng Đại Dương;
 - g) Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý điều hành của Ngân hàng Đại Dương;
 - h) Thông qua phương án thay đổi mức Vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;
 - i) Quyết định việc mua lại cổ phần đã bán theo quy định tại Điều lệ này và theo quy định của Pháp luật;
 - j) Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - k) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Ngân hàng Đại Dương;
 - l) Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

- m) Quyết định thành lập công ty con;
 - n) Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị từ 20% trở lên so với vốn điều lệ của Ngân hàng Đại Dương ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
 - o) Quyết định đầu tư, mua, bán tài sản của Ngân hàng Đại Dương có giá trị từ 20% trở lên so với vốn điều lệ của Ngân hàng Đại Dương ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất
 - p) Thông qua các hợp đồng có giá trị trên 20% vốn điều lệ của Ngân hàng Đại Dương ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất của Ngân hàng Đại Dương giữa Ngân hàng Đại Dương với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, cổ đông lớn, người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của Ngân hàng Đại Dương; công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng Đại Dương;
 - q) Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản Ngân hàng Đại Dương;
 - r) Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của Ngân hàng Đại Dương.
 - s) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này.
2. Quyết định về các vấn đề quy định tại các điểm a, d, f và q khoản 1 Điều này phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 30. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng Đại Dương. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất 20 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông.
2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.
3. Mỗi cổ đông đều có quyền được cung cấp các thông tin có liên quan đến mình được ghi trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.
4. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày được lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông, thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.
5. Cổ đông có quyền yêu cầu người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông sửa đổi những thông tin sai lệch, hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 31. Ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông có thể trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông không được ủy quyền tiếp cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông và không được tham gia ứng cử với tư cách cá nhân mình.

2. Việc uỷ quyền cho 1 người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập thành văn bản. Hội đồng quản trị có trách nhiệm quy định cụ thể nội dung cần thiết trong văn bản uỷ quyền, nhưng phải có các yếu tố sau:
 - a) Trường hợp cổ đông là cá nhân thì văn bản uỷ quyền phải ghi rõ: Họ tên người uỷ quyền, địa chỉ thường trú, số chứng minh thư nhân dân, số cổ phần, và loại cổ phần đang sở hữu, nội dung và mục đích uỷ quyền; Họ tên người được uỷ quyền, địa chỉ thường trú và chứng minh thư nhân dân của người được uỷ quyền; Người uỷ quyền phải ký tên và ghi rõ họ tên của mình;
 - b) Trường hợp cổ đông là pháp nhân thì văn bản uỷ quyền phải được ghi rõ: Tên pháp nhân, địa chỉ pháp nhân, họ tên và số chứng minh thư nhân dân của người uỷ quyền (người đại diện số vốn cổ phần của pháp nhân), số cổ phần và loại cổ phần đang sở hữu, nội dung và mục đích uỷ quyền, họ tên người được uỷ quyền địa chỉ thường trú và số chứng minh thư nhân dân của người được uỷ quyền; người uỷ quyền phải ký tên, ghi rõ họ tên của mình và đóng dấu của pháp nhân. Trường hợp chữ ký của người được uỷ quyền chưa có thẩm quyền được đóng dấu pháp nhân thì phải được đại diện có đủ thẩm quyền của pháp nhân ký tên, đóng dấu để xác nhận đó là chữ ký của người uỷ quyền.

Điều 32. Triệu tập đại hội cổ đông, chương trình họp và thông báo

1. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các nhiệm vụ sau đây:
 - a) Lập một danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết như quy định tại Điều 30 của Điều lệ này, chương trình họp và các tài liệu phù hợp với luật pháp và các quy chế của Ngân hàng Đại Dương;
 - b) Khẳng định thời gian và địa điểm Đại hội;
 - c) Thông báo cho tất cả các cổ đông về Đại hội đồng cổ đông theo Khoản 2 Điều này.
2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất mười lăm ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của cổ đông.

Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Ngân hàng; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp.

Kèm theo thông báo mời họp phải có mẫu chỉ định đại diện theo uỷ quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

Ngân hàng Đại Dương thông báo mời họp và các tài liệu gửi kèm theo trên trang thông tin điện tử (www.oceanbank.vn) đồng thời với việc gửi thông báo cho các cổ đông.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng, có quyền kiến nghị các vấn đề cần đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Ngân hàng Đại Dương chậm nhất 3 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
4. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 3 Điều này trong các trường hợp sau đây:
 - a) Kiến nghị được gửi không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;

- b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - c) Những vấn đề không phù hợp với quy định tại Điều lệ Ngân hàng Đại Dương và không phù hợp với quy định của Pháp luật;
 - d) Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không đủ ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng.
5. Chỉ Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đính kèm thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông.
 6. Trường hợp tất cả các cổ đông đại diện cho 100% số cổ phần có quyền biểu quyết trực tiếp tham dự hoặc thông qua đại diện được ủy quyền tại Đại hội đồng cổ đông, những quyết định được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua đều được coi là hợp lệ trong trường hợp việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông không theo đúng thủ tục.

Điều 33. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông và Biên bản

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất **65%** tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. Trường hợp, không đủ điều kiện về tỷ lệ đại diện số cổ phần có quyền biểu quyết trong vòng ba mươi phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập lần thứ hai trong vòng ba mươi ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai, chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được ủy quyền dự họp đại diện cho ít nhất **51%** tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. Trường hợp, Cuộc họp đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không đủ điều kiện về tỷ lệ đại diện số cổ phần, có quyền biểu quyết cần thiết trong vòng ba mươi phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng hai mươi ngày kể từ ngày dự định tiến hành cuộc họp lần hai, và trong trường hợp này cuộc họp được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.

Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có thể hoãn họp đại hội ngay cả trong trường hợp đã có đủ số đại biểu cần thiết, đến một thời điểm khác và tại một địa điểm do chủ tọa quyết định mà không cần lấy ý kiến của đại hội nếu nhận thấy rằng: (i) Các thành viên tham dự không thể có chỗ ngồi thuận tiện ở địa điểm tổ chức đại hội, hoặc (ii) Hành vi của những người có mặt làm mất trật tự hoặc có khả năng làm mất trật tự của cuộc họp hoặc (iii) sự trì hoãn là cần thiết để các công việc của đại hội được tiến hành một cách hợp lệ. Ngoài ra, Chủ tọa cuộc họp đại hội có thể hoãn đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết. Thời gian hoãn tối đa không quá 3 ngày kể từ ngày dự định khai mạc đại hội. Đại hội họp lại sẽ chỉ xem xét các công việc lẽ ra đã được giải quyết hợp pháp tại đại hội bị trì hoãn trước đó.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì thành viên Hội đồng quản trị được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền sẽ chủ tọa Đại hội đồng cổ đông. Nếu Chủ tịch Hội đồng quản trị không ủy quyền cho bất kỳ thành viên Hội đồng quản trị nào, thì sau khi có đủ số cổ đông và người được ủy quyền đại diện số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định dự họp các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát có mặt dự họp tại Đại hội đồng cổ đông có trách nhiệm tổ chức để Đại hội đồng cổ đông tiến hành biểu quyết. Nhằm bầu một người làm chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông trong số các cổ đông, chủ tọa được Đại hội đồng cổ đông bầu sẽ đề cử thư ký để lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.

3. Trường hợp, Đại hội đồng cổ đông được triệu tập bởi Ban kiểm soát hoặc cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất 06 tháng, thì sau khi đủ số cổ đông và người được uỷ quyền đại diện số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định dự họp. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông có trách nhiệm tổ chức để Đại hội đồng cổ đông tiến hành biểu quyết, nhằm bầu 1 người làm Chủ toạ họp Đại hội đồng cổ đông trong số các cổ đông, Chủ toạ được Đại hội đồng cổ đông bầu sẽ đề cử thư ký để lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.
4. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua theo quy định sau đây:
 - a) Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản;
 - b) Trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi được số cổ đông đại diện trên 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;
 - c) Đối với quyết định về các vấn đề quy định tại các điểm b, h, o và q khoản 1 Điều 29 Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;
 - d) Việc bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải được thực hiện dưới hình thức bầu dồn phiếu theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.
5. Chủ toạ và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản; bảo quản các biên bản và chuẩn bị gửi cho tất cả các cổ đông ngay sau khi Đại hội đồng cổ đông kết thúc và các biên bản này, được coi là bằng chứng mang tính kết luận về công việc được tiến hành tại Đại hội đó. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, được Chủ toạ và thư ký ký tên và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
 - b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
 - c) Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d) Chủ toạ và thư ký;
 - e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
 - h) Các quyết định đã được thông qua;
 - i) Họ, tên, chữ ký của Chủ toạ và thư ký.

Biên bản được dịch ra tiếng Anh và gửi cho Cổ đông là người nước ngoài trong vòng 7 ngày kể từ ngày họp Đại hội đồng cổ đông.

6. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp. Biên bản sẽ là bằng chứng cho các nội dung công việc đã thực hiện tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
7. Các bản ghi chép, biên bản, sổ chữ ký của các cổ đông dự họp và các văn bản uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải được lưu giữ tại Trụ sở chính của Ngân hàng Đại Dương. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày bế mạc cuộc họp, tất cả các quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua phải được gửi cho Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố nơi Ngân hàng Đại Dương đặt trụ sở chính, và thông báo cho tất cả các cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông.
8. Vào ngày tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông, thủ tục đăng ký cổ đông phải được tiến hành nhằm bảo đảm các cổ đông có quyền dự họp được đăng ký. Cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông phải làm thủ tục đăng ký, ký tên vào sổ chữ ký có nêu rõ số cổ phần và loại cổ phần của mình. Cổ đông sở hữu cổ phiếu không ghi tên phải trình cổ phiếu của mình và số hiệu cổ phiếu đó phải được ghi vào sổ chữ ký.
9. Khi tiến hành đăng ký, Ngân hàng Đại Dương sẽ cấp cho mỗi cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, tên của cổ đông và người đại diện uỷ quyền và số phiếu biểu quyết mà cổ đông đó có. Biểu quyết tại cuộc họp Đại hội sẽ được tiến hành bằng cách thu số thẻ tán thành thành một quyết định và sau đó thu số thẻ phủ quyết quyết định đó, và sau đó đếm tổng số phiếu biểu quyết. Tổng số phiếu ủng hộ một vấn đề, phủ quyết một vấn đề, hoặc không biểu quyết, sẽ được chủ tọa thông báo ngay sau khi biểu quyết một quyết định. Đại hội sẽ tự chọn trong số đại biểu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu và nếu đại hội không chọn thì chủ tọa sẽ chọn những người đó.
10. Các cổ đông đến Đại hội đồng cổ đông muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại Đại hội, nhưng chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội đó để cho những cổ đông này đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng.
11. Chủ tọa hoặc Thư ký của cuộc họp Đại hội có thể tiến hành các hoạt động mà họ thấy cần thiết để điều khiển cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự hoặc để cuộc họp phản ánh được mong muốn của đa số tham dự.
12. Hội đồng quản trị có thể yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà Hội đồng quản trị cho là thích hợp. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, Hội đồng quản trị sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nói trên tham dự cuộc họp đại hội.
13. Hội đồng quản trị sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được Hội đồng quản trị cho là thích hợp để:
 - a) Điều chỉnh số người có mặt tại địa điểm chính họp Đại hội đồng cổ đông;
 - b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó;
 - c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự cuộc họp).Hội đồng quản trị có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu Hội đồng quản trị thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.
14. Trong trường hợp tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có áp dụng các biện pháp nói trên, Hội đồng quản trị khi xác định địa điểm đại hội có thể:

- a) Thông báo rằng cuộc họp đại hội sẽ được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa đại hội sẽ có mặt tại đó (“Địa điểm chính của cuộc họp”);
- b) Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không dự họp được theo điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với địa điểm chính của cuộc họp để có thể đồng thời tham dự cuộc họp.

Thông báo triệu tập cuộc đại hội cổ đông không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo điều khoản này.

15. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác) mọi cổ đông sẽ được coi là tham gia cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông tại địa điểm chính của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 34. Thông qua Quyết định của Đại hội đồng cổ đông dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng, trừ các trường hợp quy định tại khoản a, d, f, q khoản 2, Điều 29 Điều lệ.

Quyết định của Đại hội đồng cổ đông có thể được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận.

2. Để các quyết định được các cổ đông nhất trí thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, Hội đồng quản trị có trách nhiệm:
 - a) Quyết định các vấn đề cần đưa ra xem xét lấy ý kiến của các cổ đông, cách thức và nội dung biểu quyết theo Điều lệ này và pháp luật;
 - b) Chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và các tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ thường trú của từng cổ đông. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung sau:
 - Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Ngân hàng Đại Dương;
 - Mục đích lấy ý kiến;
 - Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
 - Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - Thời hạn phải gửi về Ngân hàng Đại Dương phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng Đại Dương;

Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng Đại Dương phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về

Ngân hàng Đại Dương sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ.

- c) Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của các cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Ngân hàng Đại Dương. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau:
 - (i) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
 - (ii) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - (iii) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
 - (iv) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - (v) Các quyết định đã được thông qua;
 - (vi) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng Đại Dương và của người giám sát kiểm phiếu.
 - d) Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
 - e) Biên bản kết quả kiểm phiếu và quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến các cổ đông và chi nhánh NHNN nơi Ngân hàng Đại Dương đặt trụ sở chính trong vòng 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.
3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản có giá trị như quyết định được Đại hội đồng cổ đông trực tiếp biểu quyết thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 35. Huỷ bỏ các quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc Biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát có quyền yêu cầu toà án hoặc Trọng tài xem xét và huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN và Điều lệ Ngân hàng Đại Dương;
2. Trình tự, thủ tục để ban hành nghị quyết và nội dung quyết định vi phạm quy định của pháp luật hoặc Điều lệ của Ngân hàng Đại Dương.

MỤC VIII

ĐIỀU KHOẢN CHUNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 36. Nhiệm vụ chung

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị Ngân hàng Đại Dương, có toàn quyền nhân danh Ngân hàng Đại Dương để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi,

nghĩa vụ, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng của Ngân hàng Đại Dương, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Ban kiểm soát là cơ quan giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng Đại Dương trong việc quản trị, điều hành hoạt động Ngân hàng, giám sát hoạt động của hệ thống kiểm tra, kiểm soát và kiểm toán nội bộ của Ngân hàng Đại Dương, giám sát và kiểm tra các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.
3. Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất của Ngân hàng, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc thực hiện quyền nghĩa vụ của mình khi điều hành hoạt động hàng ngày của Ngân hàng Đại Dương.
4. Danh sách dự kiến những người được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, bổ nhiệm Tổng Giám đốc của Ngân hàng Đại Dương phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi bầu, bổ nhiệm các chức danh này. Những người được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, bổ nhiệm Tổng Giám đốc của Ngân hàng Đại Dương phải thuộc danh sách đã được NHNN chấp thuận.

Điều 37. Những người không được tham gia quản trị, kiểm soát và không được giữ chức danh Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc.

1. Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát hoặc Tổng Giám đốc, phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương của Ngân hàng Đại Dương:
 - a) Người chưa thành niên, người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án;
 - c) Đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;
 - d) Đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xóa án tích;
 - e) Đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng Giám đốc (Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp, Chủ nhiệm và các thành viên Ban quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vì lý do bất khả kháng;
 - f) Đã từng là đại diện theo pháp luật của Doanh nghiệp tại thời điểm Doanh nghiệp bị đình chỉ hoạt động, bị buộc giải thể do vi phạm pháp luật nghiêm trọng, trừ trường hợp là đại diện theo đề nghị của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhằm chấn chỉnh, củng cố doanh nghiệp đó;
 - g) Cán bộ, công chức, người có chức vụ, quyền hạn và những đối tượng khác quy định tại Điều 13, luật doanh nghiệp, Điều 20 Luật cán bộ, công chức và Điều 37 Luật phòng, chống tham nhũng số 55/2005/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2005 hoặc tại các quy định của các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế có liên quan;
 - h) Không đảm bảo tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp, năng lực điều hành và trình độ chuyên môn theo quy định của NHNN;
 - i) Không đảm bảo quy định khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định và ghi vào Điều lệ của Ngân hàng Đại Dương.

- j) Các trường hợp khác theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và các văn bản pháp luật có liên quan.
2. Bố, mẹ, vợ, chồng, con và anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và vợ, chồng của của những người này không được là thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng Giám đốc (hoặc chức danh tương đương), Kế toán trưởng hoặc người phụ trách tài chính của cùng Ngân hàng Đại Dương.

Điều 38. Đương nhiên mất tư cách

1. Các trường hợp đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc.
- a) Mất năng lực hành vi dân sự, chết;
 - b) Tư cách pháp nhân của cổ đông là tổ chức (mà người đó là đại diện vốn góp) chấm dứt;
 - c) Vi phạm quy định từ điểm a) đến điểm g) và điểm j) của Khoản 1 Điều 37 Điều lệ này;
 - d) Tư cách làm người đại diện theo ủy quyền chấm dứt;
 - e) Khi bị toà án trực xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
 - f) Ngân hàng Đại Dương bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động;
 - g) Hợp đồng thuê Tổng Giám đốc hết hiệu lực.
2. Hội đồng quản trị của Ngân hàng Đại Dương phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc các đối tượng đương nhiên mất tư cách theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng trên đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này; thực hiện các thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo quy định của pháp luật.
3. Sau khi đương nhiên mất tư cách, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của Ngân hàng Đại Dương phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

Điều 39. Miễn nhiệm, bãi nhiệm

1. Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc Ngân hàng Đại Dương bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong những trường hợp sau:
- a) Năng lực hành vi dân sự bị hạn chế;
 - b) Có đơn xin từ chức với lý do hợp lý;
 - c) Không đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 50 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010;
 - d) Vi phạm các quy định của pháp luật, của NHNN và Điều lệ Ngân hàng Đại Dương trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;
 - e) Không đảm bảo yêu cầu về tính độc lập đối với Thành viên Hội đồng quản trị độc lập;
 - f) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.
2. Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc sau khi bị bãi nhiệm, miễn nhiệm phải chịu trách

nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian có tư cách đảm nhiệm chức danh đó.

Điều 40. Kiểm soát đặc biệt

1. Trường hợp Ngân hàng Đại Dương bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; người điều hành của Ngân hàng Đại Dương nếu xét thấy cần thiết.
2. Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 Điều này phải có trách nhiệm tham gia xử lý các tồn tại và vi phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Ngân hàng Đại Dương hoặc Ban kiểm soát đặc biệt.

MỤC IX

CÁC NGHĨA VỤ ĐƯỢC ỦY THÁC CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH

Điều 41. Nghĩa vụ thận trọng của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và thành viên Ban điều hành

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các thành viên của Ban điều hành có nghĩa vụ thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực và theo cách thức mà những người này xét là có lợi cho Ngân hàng Đại Dương phù hợp quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng Đại Dương với mức độ thận trọng mà một người cẩn thận thông thường cũng sẽ thực hiện tương tự khi ở vào điều kiện và hoàn cảnh tương tự.

Điều 42. Nghĩa vụ trung thành và tránh xung đột quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các thành viên khác của Ban điều hành được ủy thác trách nhiệm không được sử dụng cho bản thân những cơ hội kinh doanh mà Ngân hàng Đại Dương có thể sử dụng để tạo lợi thế riêng cho Ngân hàng Đại Dương và không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ đang nắm giữ để thu lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của bất kỳ tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nào khác.
2. Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các thành viên khác của Ban điều hành có nghĩa vụ khai báo cho Hội đồng quản trị bất kỳ quyền lợi có thể gây xung đột mà họ có thể có ở các tổ chức kinh tế khác, các giao dịch hoặc cá nhân khác, và chỉ có thể sử dụng những cơ hội đó khi Hội đồng quản trị (gồm các thành viên Hội đồng quản trị không có quyền lợi liên quan) đã xem xét và chấp thuận.
3. Các hợp đồng kinh doanh, thương mại, dân sự (không thuộc phạm vi, đối tượng điều chỉnh cấm hoặc hạn chế tại theo Luật các tổ chức tín dụng và văn bản hướng dẫn Luật này) của Ngân hàng Đại Dương với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn và người có liên quan của họ, chỉ được ký kết, nếu đảm bảo thực hiện đúng theo quy định sau đây:
 - a) Đối với hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% (hai mươi phần trăm) vốn tự có của Ngân hàng Đại Dương (theo quy định của Ngân hàng nhà nước) thì phải được Đại hội cổ đông chấp thuận trước khi ký. Cổ đông là bên ký hợp đồng hoặc cổ đông có liên quan với bên ký hợp đồng, không được phép tham gia biểu quyết;

- b) Đối với hợp đồng có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% (hai mươi phần trăm) vốn tự có của Ngân hàng Đại Dương (theo quy định của Ngân hàng nhà nước) thì phải được Hội đồng quản trị chấp thuận trước khi ký. Thành viên Hội đồng quản trị là bên ký hợp đồng hoặc thành viên Hội đồng quản trị có liên quan với bên ký hợp đồng, không được tham gia biểu quyết.
4. Trường hợp, hợp đồng được ký kết mà chưa được Đại hội cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận theo quy định tại khoản 3 Điều này thì hợp đồng đó vô hiệu và được xử lý theo quy định của pháp luật. Những người gây thiệt hại cho Ngân hàng Đại Dương phải có trách nhiệm bồi thường.
5. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các thành viên khác của Ban điều hành không được mua cổ phiếu của Ngân hàng Đại Dương hay của các công ty con, khi họ có quyền chiếm hữu thông tin có thể ảnh hưởng đến giá của những cổ phiếu này, trong khi các cổ đông khác không có thông tin đó. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng Đại Dương không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ.

Điều 43. Trách nhiệm và bồi thường

1. **Trách nhiệm:** Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các thành viên khác của Ban điều hành phải có nghĩa vụ chấp hành đúng các quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ Ngân hàng Đại Dương và các quy chế nội bộ của Ngân hàng Đại Dương trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình và phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm nghĩa vụ của mình gây ra.
2. **Bồi thường:** Ngân hàng Đại Dương sẽ bồi thường toàn bộ chi phí hợp lý về việc khiếu nại, tố tụng liên quan đối với công việc thuộc trách nhiệm được giao của Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các thành viên khác của Ban điều hành của Ngân hàng Đại Dương mà những người này phải tham gia, với điều kiện những người này đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, Điều lệ Ngân hàng Đại Dương và các Quy chế của Ngân hàng Đại Dương. Ngân hàng Đại Dương có thể mua và duy trì bảo hiểm cho những người này đối với các trách nhiệm đó.

MỤC X

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 44. Thành phần và nhiệm kỳ

1. Đại hội đồng cổ đông bầu cử thành viên của Hội đồng quản trị với sự chấp thuận của những Cổ đông tham dự cuộc họp và bỏ phiếu thông qua phương pháp bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị với số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông dự họp chấp thuận. Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng quản trị.

Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng được đề cử một thành viên; từ trên 10% đến dưới 30% được đề cử hai thành viên; từ 30% đến dưới 50% được đề cử ba thành viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử bốn thành viên và nếu từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng cử viên.

Trường hợp số lượng các ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm thành viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do Ngân hàng Đại Dương quy định. Cơ chế hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

2. Hội đồng quản trị bao gồm ít nhất năm (5) thành viên và nhiều nhất là mười một (11) thành viên, trong đó có ít nhất 01 thành viên độc lập. Hội đồng quản trị phải có ít nhất $\frac{1}{2}$ tổng số thành viên là thành viên độc lập và thành viên không phải là người điều hành Ngân hàng Đại Dương. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị không quá 5 năm. Nhiệm kỳ của Thành viên Hội đồng quản trị theo nhiệm kỳ của hội đồng quản trị và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.
3. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và từ chức của Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên của Hội đồng quản trị được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ Ngân hàng Đại Dương.
4. Chủ tịch Hội đồng quản trị của Ngân hàng Đại Dương không được phép tham gia Hội đồng quản trị hoặc tham gia điều hành tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là công ty con của Ngân hàng Đại Dương.
5. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được đồng thời là người điều hành của Ngân hàng Đại Dương.
6. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị phải là người có quốc tịch Việt Nam và cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.
7. Trường hợp cổ đông nước ngoài (bao gồm cả người Việt Nam định cư ở nước ngoài) tham gia Hội đồng quản trị phải có thêm các điều kiện sau:
 - a) Tỷ lệ số người tham gia thành viên Hội đồng quản trị chỉ được tương ứng với tỷ lệ vốn góp của tất cả các cổ đông nước ngoài tại Ngân hàng;
 - b) Không làm thành viên Hội đồng quản trị quá 02 tổ chức tín dụng tại Việt Nam;
 - c) Không được giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị của Ngân hàng Đại Dương.

Điều 45. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
2. Trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông quy định tại khoản 1 Điều 29 của Điều lệ này.
3. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm.
4. Quyết định việc thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện, thành lập đơn vị sự nghiệp.
5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc vận hành, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng, Thư ký Hội đồng quản trị, các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ, Giám đốc Chi nhánh, công ty con, đơn vị sự nghiệp, Trưởng Văn phòng đại diện và các chức danh khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị trên cơ sở quy định nội bộ do Hội đồng quản trị ban hành.

6. Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của Ngân hàng Đại Dương ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất
7. Cử người đại diện vốn góp của ngân hàng Đại Dương tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.
8. Quyết định đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của Ngân hàng Đại Dương từ 10% trở lên so với vốn điều lệ của Ngân hàng Đại Dương ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ các khoản đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của Ngân hàng Đại Dương quy định tại điểm o, Khoản 1 Điều 29 của Điều lệ này.
9. Quyết định các khoản cấp tín dụng trong trường hợp đặc biệt, để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội mà khả năng hợp vốn của các tổ chức tín dụng chưa đáp ứng được yêu cầu vay vốn của một khách hàng thì trình Thủ tướng Chính phủ quyết định mức cấp tín dụng tối đa vượt quá các giới hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 128 Luật các Tổ chức tín dụng 2010, trừ các giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định tại điểm p khoản 1 Điều 29 của Điều lệ này.
10. Thông qua các hợp đồng của Ngân hàng Đại Dương với công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng Đại Dương; các hợp đồng của Ngân hàng Đại Dương với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, cổ đông lớn, người có liên quan của họ có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Ngân hàng Đại Dương ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết.
11. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công, đánh giá hàng năm về hiệu quả làm việc của Tổng Giám đốc.
12. Ban hành các Quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của Ngân hàng Đại Dương phù hợp với các quy định của pháp luật, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát hoặc của Đại Hội đồng cổ đông.
13. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng Đại Dương.
14. Quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập có đủ điều kiện theo quy định để kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán hoạt động của Ngân hàng Đại Dương
15. Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên.
16. Lựa chọn tổ chức định giá chuyên nghiệp để định giá tài sản không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng theo quy định của pháp luật.
17. Đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận; báo cáo Ngân hàng Nhà nước các vấn đề theo quy định của pháp luật.
18. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán.
19. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của ngân hàng Đại Dương.
20. Quyết định mua lại cổ phần của ngân hàng Đại Dương theo quy định tại Điều lệ này.
21. Trình Đại hội đồng cổ đông phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
22. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, trừ những nội dung thuộc chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát.

23. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị; chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông; triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
24. Tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc của Hội đồng quản trị.
25. Thông báo kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc.
26. Ban hành quy chế về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý ngoài các chức danh quy định tại Khoản 5 Điều này;
27. Phải thành lập các Ủy ban để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó tối thiểu phải có 02 ủy ban là: Ủy ban về vấn đề quản lý rủi ro và Ủy ban về vấn đề nhân sự; quy định về cơ chế hoạt động, chức năng, nhiệm vụ cụ thể của các Ủy ban này.
28. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Ngân hàng Đại Dương, trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 120 Luật doanh nghiệp.
29. Quyết định về lãi suất, tỷ lệ hoa hồng, phí, mức tiền phạt đối với khách hàng của Ngân hàng Đại Dương theo quy định của Pháp luật;
30. Quyết định hoặc phê duyệt các giao dịch, nhiệm vụ khác không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Ban kiểm soát, nếu Hội đồng quản trị thấy cần thiết.
31. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ này.

Điều 46. Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng Đại Dương và sẽ có các quyền, nghĩa vụ sau đây:
 - a) Thay mặt Hội đồng quản trị triệu tập và chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông;
 - b) Triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị;
 - c) Chuẩn bị nội dung, chương trình, tài liệu phục vụ cuộc họp và điều khiển các phiên họp để thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị;
 - d) Tổ chức thông qua quyết định của Hội đồng quản trị dưới các hình thức khác;
 - e) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;
 - f) Bảo đảm các thành viên Hội đồng quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Hội đồng quản trị phải xem xét;
 - g) Lập chương trình, kế hoạch công tác và phân công nhiệm vụ cho Phó Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện quản trị hoạt động của Ngân hàng Đại Dương. Nội dung phân công nhiệm vụ cụ thể thành viên phải được thể hiện dưới dạng văn bản và có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị;
 - h) Giám sát các thành viên Hội đồng Quản trị trong việc thực hiện các công việc được phân công và các nhiệm vụ, quyền hạn chung;
 - i) Đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên, các Ủy ban của Hội đồng quản trị tối thiểu mỗi năm 01 lần và báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả đánh giá này;

- j) Thay mặt HĐQT ký văn bản xử lý công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị sau khi có ý kiến của các thành viên HĐQT hoặc được HĐQT ủy quyền;
- k) Ký văn bản ủy quyền cho Phó Chủ tịch hoặc một trong số ủy viên Hội đồng quản trị đảm nhiệm công việc của mình trong thời gian vắng mặt;
- l) Thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng và quy định của Hội đồng quản trị.

2. Phó Chủ tịch và Thành viên Hội đồng quản trị có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

- a) Cùng với các thành viên khác của Hội đồng quản trị quản trị ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;
- b) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị;
- c) Nghiên cứu đánh giá tình hình, kết quả hoạt động và đóng góp vào việc xây dựng phương hướng, kế hoạch của Ngân hàng Đại Dương trong từng thời kỳ. Nghiên cứu báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người quản trị, điều hành ngân hàng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo;
- d) Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết về tất cả các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ này, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề xung đột lợi ích. Chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông và trước Hội đồng quản trị về những quyết định của mình;
- e) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của một thành viên Hội đồng quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực vì lợi ích của ngân hàng. Triển khai thực hiện các quyết định của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị;
- f) Hai phần ba thành viên Hội đồng quản trị trở lên có quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường; Ít nhất 2 thành viên Hội đồng quản trị có quyền triệu tập họp Hội đồng quản trị phiên bất thường;
- g) Có trách nhiệm giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi được yêu cầu;
- h) Chấp hành các quy định của NHNN và Điều lệ này có liên quan;
- i) Triển khai thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại Hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị;
- j) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của mình với tư cách là thành viên của các Ủy ban của Hội đồng quản trị nếu được Hội đồng quản trị chỉ định;
- k) Ký các văn bản do Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền;
- l) Thực hiện chức năng của Chủ tịch Hội đồng quản trị khi Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt và có giấy ủy quyền
- m) Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo Quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Phó chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị được ủy quyền cho người khác không phải là thành viên Hội đồng quản trị dự họp nếu được đa số thành viên hội đồng quản trị chấp thuận. Trong trường hợp này, người được ủy quyền dự họp không được biểu quyết.

Điều 47. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị

Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị không hưởng lương mà hưởng thù lao công vụ và được hưởng đài thọ các chi phí hợp lý cần thiết khác trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, mức thù lao do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Tổng số phí công vụ (thù lao và các chi phí trong quá trình thực hiện nhiệm vụ) trả cho các thành viên Hội đồng quản trị và số phí công vụ mà mỗi thành viên Hội đồng quản trị đã nhận sẽ được nêu chi tiết trong báo cáo hàng năm của Ngân hàng Đại Dương.

Điều 48. Thay thế thành viên Hội đồng quản trị

1. Trong thời gian không quá 15 ngày kể từ ngày Chủ tịch Hội đồng quản trị bị đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm tổ chức họp Hội đồng quản trị để bầu Phó chủ tịch hoặc một thành viên Hội đồng quản trị (đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định hiện hành) làm Chủ tịch Hội đồng quản trị.
2. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị muốn từ chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch phải có đơn đến Hội đồng quản trị trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đơn, Hội đồng quản trị tổ chức họp để xem xét quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị theo quy định hiện hành.
3. Thành viên Hội đồng quản trị muốn từ chức phải có đơn hoặc văn bản gửi Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định.
4. Trường hợp không đủ số thành viên Hội đồng quản trị tối thiểu theo quy định của Điều lệ Ngân hàng, thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày không đủ số lượng thành viên Hội đồng quản trị theo quy định, Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.
5. Trong các trường hợp khác, cuộc họp gần nhất của Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu thành viên Hội đồng quản trị mới để thay thế cho thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bổ sung những thành viên còn thiếu.
6. Những người được bầu giữ chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm tiếp nhận và đảm nhiệm ngay công việc của chức danh được bầu. Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm có trách nhiệm bàn giao công việc cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị mới được bầu xử lý. Đồng thời phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian có tư cách đảm nhiệm chức danh đó.

Điều 49. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các Quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.
2. Hội đồng quản trị họp định kỳ ít nhất mỗi quý một lần và có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất.
3. Cuộc họp bất thường của Hội đồng quản trị được tiến hành theo đề nghị của:
 - a) Chủ tịch Hội đồng quản trị;
 - b) Ít nhất hai thành viên Hội đồng quản trị;
 - c) Ban kiểm soát, Trưởng Ban Ban kiểm soát;

- d) Ít nhất hai phần ba số thành viên Ban kiểm soát trở lên;
 - e) Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 5 người quản lý khác;
 - f) Giám đốc Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố nơi Ngân hàng Đại Dương đặt trụ sở chính.
4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị họp Hội đồng quản trị bất thường của một trong các đối tượng nêu tại điểm b), c), d), e), f) của khoản 3 Điều này, Chủ tịch hoặc thành viên Hội đồng quản trị được Chủ tịch ủy quyền phải triệu tập và tiến hành cuộc họp Hội đồng quản trị bất thường. Trường hợp, Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị được Chủ tịch ủy quyền không triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị theo đề nghị, thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Ngân hàng, trừ trường hợp không triệu tập họp được vì lý do bất khả kháng. Trong trường hợp này, người đề nghị họp Hội đồng quản trị có quyền triệu tập họp Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị dự họp bỏ phiếu bầu chủ tọa cuộc họp. Nếu Hội đồng quản trị không đủ 3/4 tổng số thành viên để tổ chức họp và thông qua quyết định thì Ban kiểm soát có trách nhiệm triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường theo đúng quy định hiện hành để xử lý những tồn tại, vướng mắc của Ngân hàng Đại Dương.

5. Địa điểm họp:

- a) Các cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Ngân hàng Đại Dương hoặc những địa điểm khác được Hội đồng quản trị quyết định;
- b) Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:
 - (i) Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;
 - (ii) Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị đồng nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.

6. Thông báo và chương trình họp: Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành sau 5 ngày làm việc kể từ ngày gửi thông báo cho các thành viên. Thông báo về cuộc họp Hội đồng quản trị được làm bằng văn bản tiếng Việt (và tiếng Anh nếu có thành viên Hội đồng quản trị là người nước ngoài), trong đó nêu rõ về: Chương trình họp, thời gian, địa điểm và phải được kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị và cả các phiếu biểu quyết cho các thành viên Hội đồng quản trị. Trường hợp không trực tiếp dự họp, thành viên Hội đồng quản trị có quyền ủy quyền biểu quyết cho một thành viên Hội đồng quản trị khác hoặc gửi ý kiến biểu quyết bằng văn bản. Trường hợp biểu quyết bằng văn bản,

phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị chậm nhất 01 giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những thành viên trực tiếp dự họp.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Ngân hàng Đại Dương.

7. Số thành viên tham dự yêu cầu cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư số thành viên Hội đồng quản trị trở lên trực tiếp tham dự hoặc qua người thay thế là một trong các thành viên Hội đồng quản trị được uỷ quyền.
8. Biểu quyết.
 - a) Mỗi thành viên hội đồng tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị. Nếu thành viên Hội đồng quản trị không thể tham dự cuộc họp thì có thể uỷ quyền biểu quyết của mình bằng văn bản cho một thành viên Hội đồng quản trị khác (là đối tượng được phép tham gia biểu quyết) thực hiện biểu quyết thay;
 - b) Thành viên Hội đồng quản trị có quyền lợi liên quan đến vấn đề được đưa ra Hội đồng quản trị quyết định sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó đồng thời cũng không được nhận uỷ quyền của thành viên Hội đồng quản trị khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó;
 - c) Nếu có nghi ngờ nào nảy sinh tại một cuộc họp liên quan đến quyền lợi của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền được biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị và những nghi ngờ đó không được thành viên Hội đồng quản trị đó tự nguyện giải quyết bằng cách chấp thuận từ bỏ quyền biểu quyết, thì nghi ngờ sẽ được chuyển tới chủ tọa của cuộc họp. Phán quyết của chủ tọa sẽ có giá trị cuối cùng và có tính kết luận trừ trường hợp khi bản chất, hoặc mức độ quyền lợi của thành viên Hội đồng quản trị có liên quan đó chưa được biết rõ;
 - d) Bất kỳ thành viên hội đồng nào có liên quan đến một hợp đồng được nêu trong điểm a khoản 3 Điều 42 Điều lệ này sẽ được coi là có quyền lợi vật chất, đối với hợp đồng đó.
9. Tuyên bố quyền lợi. Thành viên Hội đồng quản trị nếu theo sự hiểu biết của mình thấy có liên quan dù là trực tiếp hay gián tiếp tới một hợp đồng, một thoả thuận hay một hợp đồng dự kiến hoặc một thoả thuận dự kiến giao kết với Ngân hàng khác phải khai báo bản chất quyền lợi liên quan tại cuộc họp Hội đồng quản trị, tại đây Hội đồng quản trị sẽ xem xét việc có giao kết các hợp đồng hoặc thoả thuận đó không, nếu như sau này mới biết về sự tồn tại quyền lợi đó của mình hay trong bất cứ trường hợp nào khác, thành viên đó phải thông báo tại cuộc họp Hội đồng quản trị đầu tiên sau khi thành viên đó biết được đã có quyền lợi liên quan.
10. Biểu quyết đa số. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền tham gia biểu quyết dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị được Chủ tịch Hội đồng quản trị uỷ quyền chủ tọa cuộc họp (trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt).
11. Trường hợp Hội đồng quản trị lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định về một vấn đề thì quyết định được coi là có giá trị tương đương với quyết định được thông qua bởi các thành viên Hội đồng quản trị tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức thông thường, nếu:

- a) Được sự nhất trí bằng văn bản của đa số các thành viên Hội đồng quản trị có quyền tham gia biểu quyết đối với vấn đề đưa ra xin ý kiến;
- b) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị có quyền tham gia biểu quyết bằng văn bản phải đáp ứng được điều kiện về số lượng thành viên bắt buộc phải có để tiến hành họp Hội đồng quản trị.

Thư ký phải kiểm phiếu và lập Biên bản kiểm phiếu dưới sự giám sát của ít nhất 01 thành viên HĐQT độc lập.

12. Biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi đầy đủ vào sổ biên bản. Biên bản Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt (và bằng tiếng Anh nếu có thành viên Hội đồng quản trị là người nước ngoài) và phải được tất cả các thành viên Hội đồng quản trị tham gia dự họp ký tên. Chủ tọa, thư ký và các thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của biên bản họp Hội đồng quản trị. Chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị có trách nhiệm bố trí lập và gửi biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên Hội đồng quản trị trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ban hành và những biên bản đó sẽ được coi là những bằng chứng mang tính kết luận về công việc tiến hành tại các cuộc họp đó, trừ trường hợp có khiếu nại liên quan đến nội dung của biên bản đó trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày gửi biên bản.
13. Hội đồng quản trị có thể cho phép các thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý, chuyên gia khác, phiên dịch của thành viên Hội đồng quản trị là người nước ngoài được tham dự cuộc họp của Hội đồng quản trị đối với các vấn đề có liên quan, nhưng tất cả những người tham dự này không được tham gia biểu quyết.
14. Nghị quyết bằng văn bản: Nghị quyết bằng văn bản phải có chữ ký của tất cả những thành viên Hội đồng quản trị sau đây:
 - a) Thành viên có quyền biểu quyết về nghị quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị;
 - b) Số lượng thành viên có mặt không thấp hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định để tiến hành họp Hội đồng quản trị.

Nghị quyết loại này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên Hội đồng quản trị thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ. Nghị quyết có thể được thông qua bằng cách sử dụng nhiều bản sao của cùng một văn bản nếu mỗi bản sao đó có ít nhất một chữ ký của thành viên

Điều 50. Bộ máy giúp việc của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị sẽ sử dụng bộ máy giúp việc và con dấu của Ngân hàng Đại Dương để thực hiện nhiệm vụ của mình.
2. Hội đồng quản trị sẽ có các nhân viên giúp việc chuyên trách và sẽ quy định cụ thể con số và các nhiệm vụ của mỗi thành viên giúp việc.
3. Bộ máy giúp việc của Hội đồng quản trị bao gồm: Văn Phòng Hội đồng quản trị, các Ủy ban, Ban, Hội đồng trực thuộc (gọi chung là các Ủy Ban). Hội đồng quản trị thành lập các Ủy ban và ban hành quy chế hoạt động của các Ủy ban này để tham mưu cho Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị và thực hiện một số nhiệm vụ của Hội đồng quản trị khi được giao. Thành viên của Ủy Ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của Hội đồng quản trị và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được uỷ thác, các Ủy Ban phải tuân thủ các quy định mà Hội đồng quản trị đề ra.

Điều 51. Thư ký

Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm thư ký chuyên trách và quy định chức năng, nhiệm vụ của thư ký. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm thư ký vào bất cứ thời điểm nào tuy nhiên không được làm phương hại tới các yêu cầu bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng lao động giữa thư ký và Ngân hàng Đại Dương, hai hoặc nhiều người có thể được bổ nhiệm là đồng thư ký; chức năng, nhiệm vụ thư ký bao gồm:

1. Thông báo việc triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị theo đề nghị của Hội đồng quản trị hay Ban kiểm soát.
2. Ghi biên bản cuộc họp.
3. Tư vấn về thủ tục các cuộc họp.
4. Cung cấp thông tin cho các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và cổ đông.
5. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Đại Dương.

Thư ký có thể chỉ định và ủy quyền một phần hoặc toàn bộ trách nhiệm của thư ký cho người khác được Hội đồng quản trị chấp thuận để chuẩn bị các nội dung biên bản cuộc họp bằng tiếng Việt (hoặc tiếng Anh khi cần thiết). Các chi phí liên quan đến việc chuẩn bị này do Ngân hàng Đại Dương thanh toán.

MỤC XI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 52. Tổng Giám đốc

1. Điều hành hoạt động Ngân hàng Đại Dương là Tổng Giám đốc, giúp việc cho Tổng Giám đốc, có một hoặc một số Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc vận hành, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng và bộ máy chuyên môn nghiệp vụ.
2. Hội đồng quản trị bổ nhiệm trong số thành viên của mình hoặc một người khác làm Tổng Giám đốc và sẽ ký một hợp đồng lao động quy định lương, bồi thường và các quyền lợi và các điều khoản khác đối với Tổng Giám đốc. Lương, bồi thường và các quyền lợi của Tổng Giám đốc phải được báo cáo với Đại hội đồng cổ đông và ghi tại báo cáo năm của Ngân hàng Đại Dương.
3. Tổng Giám đốc là người chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc điều hành hoạt động hàng ngày Ngân hàng Đại Dương.
4. Trừ trường hợp có quy định khác, nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc là hai năm. Tổng Giám đốc có thể được bổ nhiệm lại. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm và từ chức của Tổng Giám đốc được thực hiện theo Luật các Tổ chức tín dụng, quy định của Ngân hàng Nhà nước.
5. Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:
 - a) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát của Tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là Công ty con của Ngân hàng
 - b) Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó tổng giám đốc (Phó giám đốc) của Doanh nghiệp khác.

6. Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Vận hành, Giám đốc tài chính là người giúp Tổng Giám đốc điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Ngân hàng Đại Dương theo sự phân công của Tổng Giám đốc.
7. Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê của Ngân hàng Đại Dương, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 53. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc

1. Hội đồng quản trị chỉ được bổ nhiệm Tổng Giám đốc trong danh sách dự kiến những người được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc đã được NHNN có văn bản chấp thuận. Ngân hàng Đại Dương phải thông báo cho NHNN trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày bổ nhiệm Tổng Giám đốc. Hội đồng quản trị thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc theo quy định của Pháp luật phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo NHNN trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày thông qua quyết định.
2. Tổng Giám đốc sau khi có quyết định bổ nhiệm của Hội đồng quản trị, được đảm nhiệm ngay công việc của chức danh mới được bổ nhiệm. Tổng Giám đốc cũ có trách nhiệm bàn giao công việc cho Tổng Giám đốc mới xử lý và phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian có tư cách đảm nhiệm chức danh đó.
3. Trường hợp Tổng Giám đốc bị đương nhiên mất tư cách Tổng Giám đốc thì Hội đồng quản trị phải cử ngay một phó Tổng Giám đốc hoặc một trưởng phòng nghiệp vụ (trường hợp không có phó Tổng Giám đốc) đảm bảo các điều kiện theo quy định của NHNN và không thuộc đối tượng quy định tại Điều 37 Điều lệ này đảm nhiệm công việc của Tổng Giám đốc và có ngay báo cáo bằng văn bản lên Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố nơi Ngân hàng Đại Dương đặt trụ sở chính.
4. Trong thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày Tổng Giám đốc bị đương nhiên mất tư cách Tổng Giám đốc hoặc Hội đồng quản trị nhận được đơn xin từ chức của Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị tìm người thay thế và tiến hành các thủ tục xin bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới trình Thống đốc NHNN chấp thuận.

Điều 54. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc

1. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Ngân hàng Đại Dương không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
2. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
3. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư đã được Hội đồng quản trị phê duyệt;
4. Kiến nghị Hội đồng quản trị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Ngân hàng Đại Dương;
5. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả;
6. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý của Ngân hàng Đại Dương, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
7. Quyết định lương, thưởng của người lao động theo thẩm quyền;
8. Tuyển dụng lao động theo thẩm quyền;
9. Ký kết Hợp đồng nhân danh Ngân hàng Đại Dương theo quy định của Điều lệ và quy định nội bộ của Ngân hàng Đại Dương;

10. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của Ngân hàng Đại Dương và báo cáo Hội đồng quản trị;
11. Lập và trình Hội đồng quản trị thông qua các báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác;
12. Ban hành theo thẩm quyền Quy chế, quy định nội bộ; Thiết lập các quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin báo cáo;
13. Báo cáo với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động, hiệu quả và kết quả kinh doanh của ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;
14. Được quyết định áp dụng các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp (thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố) và chịu trách nhiệm về những quyết định đó, sau đó phải báo cáo ngay Hội đồng quản trị để giải quyết tiếp;
15. Kiến nghị, đề xuất việc tổ chức, quản trị và hoạt động Ngân hàng Đại Dương nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Đại Dương với Hội đồng quản trị để quyết định hoặc trình Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền;
16. Đề nghị triệu tập họp Hội đồng quản trị bất thường theo quy định tại Điều lệ này;
17. Quyết định các khoản đầu tư, tín dụng được Hội đồng quản trị quy định phân cấp hoặc ủy quyền;
18. Trình Hội đồng quản trị quyết định về lãi suất, tỷ lệ hoa hồng, phí, mức tiền phạt đối với khách hàng theo quy định của pháp luật;
19. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn với các tư cách thành viên/Ủy viên các Hội đồng, Ủy ban do Hội đồng quản trị quy định, thành lập;
20. Tổ chức kiểm toán độc lập để kiểm toán các hoạt động của Ngân hàng Đại Dương;
21. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Pháp luật, Điều lệ này và quy định của Hội đồng quản trị;
22. Tổng Giám đốc có trách nhiệm điều hành công việc kinh doanh hằng ngày theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này, hợp đồng lao động ký với Ngân hàng và quyết định của Hội đồng quản trị. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Ngân hàng Đại Dương thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Ngân hàng Đại Dương.

MỤC XII

BAN KIỂM SOÁT

Điều 55. Thành phần và nhiệm kỳ

1. Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát với số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông dự họp chấp thuận. Ban kiểm soát bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng Ban kiểm soát.

2. Ban kiểm soát có số thành viên tối thiểu là ba người và ít nhất có một nửa số thành viên là chuyên trách. Trưởng Ban kiểm soát phải là cổ đông của Ngân hàng Đại Dương. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng được các yêu cầu về trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp do NHNN quy định. Ban kiểm soát có bộ phận giúp việc, bộ phận kiểm toán nội bộ và được sử dụng hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ của Ngân hàng Đại Dương, được thuê chuyên gia và tổ chức bên ngoài để thực hiện các nhiệm vụ của mình. Trong Ban kiểm soát phải có ít nhất một thành viên là người có chuyên môn về tài chính kế toán, thành viên này không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của Ngân hàng Đại Dương và không phải là thành viên hay nhân viên của Công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của Ngân hàng Đại Dương.
3. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban kiểm soát. Thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.
4. Trường hợp số thành viên Ban kiểm soát không đủ hai phần ba tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ của Ngân hàng thì trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, Ngân hàng phải bổ sung đủ số lượng thành viên Ban kiểm soát.
5. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng được đề cử một thành viên; từ trên 10% đến dưới 30% được đề cử hai thành viên; từ 30% đến dưới 50% được đề cử ba thành viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử bốn thành viên và nếu từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.

Điều 56. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát

1. Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ này trong quản trị, điều hành ngân hàng; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
2. Ban hành Quy định nội bộ của Ban kiểm soát. Định kỳ hàng năm, xem xét lại Quy định nội bộ của Ban Kiểm soát, các chính sách quan trọng về kế toán và báo cáo.
3. Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ, có quyền sử dụng tư vấn độc lập và quyền được tiếp cận, cung cấp đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành Ngân hàng TMCP Đại Dương để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
4. Thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hàng năm của Ngân hàng TMCP Đại Dương; báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thẩm định báo cáo tài chính, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cần trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.
5. Kiểm tra sổ sách kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng TMCP Đại Dương khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn hoặc nhóm cổ đông lớn phù hợp với quy định của pháp luật. Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở, gây gián

đoạn hoạt động bình thường trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Đại Dương.

6. Kịp thời thông báo cho Hội đồng quản trị khi phát hiện trường hợp vi phạm của người quản lý Ngân hàng Đại Dương, đồng thời yêu cầu người vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả (nếu có).
7. Lập danh sách cổ đông sáng lập, cổ đông lớn và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng TMCP Đại Dương; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.
8. Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông họp bất thường theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.
9. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của Pháp luật hoặc có quyết định vượt quá thẩm quyền được giao và trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.
10. Kiểm toán nội bộ chuyên trách trực thuộc Ban kiểm soát, thực hiện kiểm toán nội bộ Ngân hàng Đại Dương.
11. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 57. Quyền, nghĩa vụ của trưởng ban và các thành viên Ban kiểm soát

1. Quyền, nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát
 - (a) Thay mặt Ban kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định tại điểm h), khoản 2 Điều này và khoản 8 Điều 56 của Điều lệ này;
 - (b) Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban kiểm soát;
 - (c) Chịu trách nhiệm chỉ đạo các thành viên Ban kiểm soát triển khai thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát;
 - (d) Đề nghị Hội đồng quản trị họp phiên bất thường để xử lý những trường hợp vi phạm quy định của pháp luật và Điều lệ;
 - (e) Chấp hành quy định về sở hữu số cổ phần tối thiểu (nếu có) và các quy định khác của Pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước và Điều lệ này;
 - (f) Ủy quyền cho một trong số thành viên Ban kiểm soát đảm nhiệm công việc của Trưởng ban trong thời gian vắng mặt;
 - (g) Chuẩn bị chương trình cho các cuộc họp của Ban kiểm soát trên cơ sở xem xét các vấn đề và mối quan tâm của tất cả thành viên Ban kiểm soát liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát;
 - (h) Thay mặt Ban kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát;
 - (i) Đảm bảo các thành viên Ban kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban kiểm soát phải xem xét;
 - (j) Giám sát, chỉ đạo các thành viên Ban kiểm soát trong việc thực hiện các công việc được phân công và nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát.
 - (k) Tham gia các cuộc họp HĐQT, có quyền phát biểu và được bảo lưu ý kiến trong biên bản họp nếu không nhất trí nhưng không có quyền biểu quyết.
2. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát

- (a) Tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ của Ngân hàng Đại Dương và qui định nội bộ của Ban kiểm soát một cách trung thực, cân trọng vì lợi ích của Ngân hàng Đại Dương và của cổ đông, thành viên góp vốn, chủ sở hữu.
 - (b) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm một thành viên Ban kiểm soát làm Trưởng Ban kiểm soát;
 - (c) Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm tra sổ sách kế toán, tài sản, các báo cáo, bản quyết toán năm tài chính và kiến nghị khắc phục các sai phạm nếu có;
 - (d) Được quyền yêu cầu cán bộ, nhân viên của Ngân hàng Đại Dương cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công;
 - (e) Báo cáo Trưởng Ban kiểm soát về những sự kiện tài chính bất thường, chịu trách nhiệm cá nhân về những đánh giá và kết luận của mình trước Đại hội đồng cổ đông;
 - (f) Ít nhất một tháng một lần có văn bản báo cáo tình hình, kết quả kiểm soát trong lĩnh vực được phân công cho trưởng Ban kiểm soát;
 - (g) Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, phát biểu ý kiến và có những kiến nghị, nhưng không tham gia biểu quyết. Nếu có ý kiến khác với những quyết nghị của Hội đồng quản trị, được quyền đề nghị ghi ý kiến của mình vào biên bản phiên họp và được trực tiếp báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông;
 - (h) Hai phần ba số thành viên Ban kiểm soát trở lên có quyền đề nghị Hội đồng quản trị họp phiên bất thường và triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị có sai phạm nghiêm trọng theo quy định tại Khoản 8 Điều 56 Điều lệ này;
 - (i) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cổ đông về việc xác định tính chính xác, trung thực của các số liệu, hồ sơ liên quan hoạt động Ngân hàng Đại Dương. Trường hợp che dấu hoặc không kịp thời kiến nghị xử lý đối với những sai phạm sẽ phải chịu trách nhiệm liên đới khi thực hiện nhiệm vụ;
 - (j) Tham dự cuộc họp của Ban kiểm soát, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ quyền hạn của Ban kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.
 - (k) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ này.
3. Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách, thành viên Ban kiểm soát không phải là cổ đông được hưởng lương theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, các thành viên Ban kiểm soát khác được hưởng thù lao công vụ. Mức lương hoặc thù lao công vụ của thành viên Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Các thành viên Ban kiểm soát được đài thọ các chi phí hợp lý cần thiết khác trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Tổng số phí công vụ (lương hoặc thù lao và các chi phí trong quá trình thực hiện nhiệm vụ) trả cho các thành viên Ban kiểm soát và số phí công vụ mà mỗi thành viên Ban kiểm soát đã nhận, được nêu chi tiết trong báo cáo hàng năm của Ngân hàng.
4. Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách:
- (a) Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách là thành viên Ban kiểm soát làm việc thường trực giữa các kỳ họp của Ban kiểm soát và chịu trách nhiệm về một hoặc một số nhiệm vụ do Ban kiểm soát phân công;
 - (b) Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách không được đồng thời đảm nhiệm chức vụ, làm việc tại tổ chức tín dụng khác;

- (c) Ban kiểm soát quy định cụ thể cơ chế làm việc và nhiệm vụ, trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát chuyên trách;
5. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các thành viên của Ban điều hành phải cung cấp tất cả các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Ngân hàng Đại Dương theo yêu cầu của Ban kiểm soát và thư ký phải bảo đảm rằng tất cả bản sao chụp các thông tin tài chính và các thông tin khác được cung cấp các cho các thành viên Hội đồng quản trị, cũng như các biên bản họp Hội đồng quản trị sẽ phải được cung cấp cho thành viên Ban kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho Hội đồng quản trị.

Điều 58. Thay thế thành viên Ban kiểm soát

1. Thành viên của Ban kiểm soát sẽ đương nhiên bị mất tư cách hoặc bị bãi nhiệm, miễn nhiệm chức danh theo quy định tại Điều 38 và Điều 39 của Điều lệ này. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin thay đổi việc bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng ban và các thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định của NHNN.
2. Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày Trưởng Ban kiểm soát bị đương nhiên mất tư cách thành viên Ban kiểm soát, các thành viên Ban kiểm soát có trách nhiệm tổ chức họp Ban kiểm soát để bầu một thành viên Ban kiểm soát (đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định hiện hành) làm Trưởng Ban kiểm soát. Trường hợp không có thành viên Ban kiểm soát là cổ đông, các thành viên Ban kiểm soát còn lại cử một thành viên đảm bảo tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp, năng lực điều hành và trình độ chuyên môn theo quy định của NHNN, tạm thời đảm nhiệm công việc của Trưởng Ban kiểm soát và đề nghị Hội đồng quản trị trong thời hạn 60 ngày (kể từ ngày Trưởng Ban kiểm soát bị đương nhiên mất tư cách), tiến hành triệu tập Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Ban kiểm soát, trong số các cổ đông của Ngân hàng Đại Dương thay thế và tiến hành thủ tục bầu Trưởng Ban kiểm soát.
3. Trưởng Ban kiểm soát muốn từ chức Trưởng ban, phải có đơn gửi đến Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đơn, Ban kiểm soát phải tổ chức họp để xem xét, quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu Trưởng Ban kiểm soát theo quy định hiện hành. Trường hợp các thành viên Ban kiểm soát còn lại không phải là cổ đông, trong thời hạn 60 ngày (kể từ ngày nhận đơn xin từ chức Trưởng Ban kiểm soát), Ban kiểm soát phải đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để quyết định số thành viên Ban kiểm soát phù hợp với quy định của Điều lệ Ngân hàng và bầu thành viên Ban kiểm soát trong số các cổ đông của Ngân hàng, sau đó tiến hành thủ tục bầu Trưởng Ban kiểm soát.
4. Thành viên Ban kiểm soát muốn từ chức phải có đơn gửi đến Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát để trình Đại hội đồng cổ đông gần nhất quyết định.
5. Trường hợp bị giảm quá một phần ba số thành viên Ban kiểm soát hoặc không đủ số thành viên Ban kiểm soát tối thiểu theo quy định của Điều lệ Ngân hàng Đại Dương, trong thời hạn không quá 60 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên Ban kiểm soát theo quy định, Ban kiểm soát phải đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Ban kiểm soát.
6. Trong các trường hợp khác, cuộc họp gần nhất của Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu thành viên Ban kiểm soát mới để thay thế cho thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bổ sung những thành viên còn thiếu.

Điều 59. Các cuộc họp của Ban kiểm soát

1. Cuộc họp thường kỳ.

Cuộc họp Ban kiểm soát đầu tiên phải được tổ chức trong vòng 30 ngày sau ngày thành lập. Trưởng Ban kiểm soát phải triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát đầu tiên, dự kiến chương trình, thời gian và địa điểm họp trước ngày họp dự kiến ít nhất 7 ngày. Ban kiểm soát họp định kỳ ít nhất mỗi quý một lần và có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất.

2. Cuộc họp bất thường: Cuộc họp bất thường của Ban kiểm soát được tiến hành theo đề nghị của:
 - a) Chủ tịch Hội đồng quản trị;
 - b) Ít nhất hai phần ba số thành viên Hội đồng quản trị;
 - c) Trưởng Ban kiểm soát;
 - d) Ít nhất hai thành viên Ban kiểm soát trở lên;
 - e) Tổng Giám đốc;
 - f) Giám đốc Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố nơi Ngân hàng Đại Dương đặt trụ sở chính.
3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị họp Ban kiểm soát bất thường của một trong các đối tượng nêu tại điểm a), b), d), e), f) của khoản 2 Điều này, Trưởng Ban kiểm soát phải triệu tập và tiến hành cuộc họp Ban kiểm soát bất thường. Trường hợp, sau hai lần đề nghị kế tiếp mà trưởng Ban kiểm soát không triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị và các thành viên Ban kiểm soát phải có ngay văn bản báo cáo chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố nơi Ngân hàng đặt trụ sở chính và tiến hành họp Ban kiểm soát để xử lý công việc, đồng thời quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh trưởng Ban, bầu một thành viên Ban kiểm soát đảm bảo các điều kiện giữ chức danh trưởng Ban theo đúng quy định hiện hành, hoặc quyết định tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường để xử lý những tồn tại, vướng mắc chưa thể giải quyết (nếu có).
4. Địa điểm họp: Các cuộc họp Ban kiểm soát sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Ngân hàng nếu thông báo mời họp Ban kiểm soát không nêu địa điểm họp.
5. Thông báo và chương trình họp: Cuộc họp Ban kiểm soát được tiến hành sau 5 ngày kể từ ngày gửi thông báo cho các thành viên Ban kiểm soát. Thông báo về cuộc họp Ban kiểm soát được làm bằng văn bản tiếng Việt, trong đó nêu rõ về: chương trình họp, thời gian, địa điểm, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo Thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên. Trường hợp không trực tiếp dự họp, thành viên Ban kiểm soát có quyền ủy quyền biểu quyết cho một thành viên Ban kiểm soát khác hoặc gửi ý kiến biểu quyết bằng văn bản. Trường hợp biểu quyết bằng văn bản, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát chậm nhất 01 giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những thành viên trực tiếp dự họp.
6. Cuộc họp Ban kiểm soát được tiến hành khi có từ hai phần ba tổng số thành viên Ban kiểm soát trở lên trực tiếp dự họp hoặc qua người thay thế là một trong các thành viên Ban kiểm soát được ủy quyền. Trường hợp triệu tập họp Ban kiểm soát định kỳ lần đầu nhưng không đủ số thành viên tham dự theo quy định, Trưởng Ban kiểm soát phải triệu tập tiếp cuộc họp Ban kiểm soát lần 2 trong thời gian không quá 15 ngày tiếp theo. Sau hai lần triệu tập họp Ban kiểm soát không đủ số thành viên tham dự, Trưởng ban Ban kiểm soát phải thông báo cho Hội đồng quản trị biết và đề nghị triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong thời hạn không quá 30 ngày tiếp theo để cổ đông xem xét tư cách của các thành viên Ban kiểm soát.

7. Biểu quyết:
- a) Mỗi thành viên Ban kiểm soát tham dự cuộc họp Ban kiểm soát sẽ có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp Ban kiểm soát. Nếu thành viên Ban kiểm soát không thể tham dự cuộc họp thì có thể uỷ quyền biểu quyết của mình bằng văn bản cho một thành viên Ban kiểm soát khác (là đối tượng được phép tham gia biểu quyết) thực hiện biểu quyết thay;
 - b) Thành viên Ban kiểm soát có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra Ban kiểm soát quyết định sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó và không được tính vào số lượng đại biểu yêu cầu có mặt tại cuộc họp, đồng thời cũng không được nhận uỷ quyền của thành viên Ban kiểm soát khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó;
 - c) Nếu có nghi ngờ nào nảy sinh tại một cuộc họp liên quan đến quyền lợi của thành viên Ban kiểm soát hoặc liên quan đến quyền được biểu quyết của thành viên Ban kiểm soát và những ghi ngờ đó không được thành viên Ban kiểm soát đó tự nguyện giải quyết bằng cách chấp thuận từ bỏ quyền biểu quyết, thì ghi ngờ đó sẽ được chuyển tới Chủ tọa của cuộc họp. Phán quyết của chủ tọa sẽ có giá trị cuối cùng và có tính kết luận trừ trường hợp khi bản chất hoặc mức độ quyền lợi của thành viên Ban kiểm soát có liên quan đó chưa được biết rõ;
 - d) Bất kỳ thành viên Ban kiểm soát nào có liên quan đến một hợp đồng được nêu tại điểm a khoản 3 Điều 42 Điều lệ này sẽ được coi là có quyền lợi vật chất, đối với hợp đồng đó.
8. Tuyên bố quyền lợi. Thành viên Ban kiểm soát nếu theo sự hiểu biết của mình thấy có liên quan dù là trực tiếp hay gián tiếp tới một hợp đồng, một thoả thuận hay một hợp đồng dự kiến hoặc một thoả thuận dự kiến giao kết với Ngân hàng phải khai báo bản chất quyền lợi liên quan tại cuộc họp Hội đồng quản trị và cuộc họp Ban kiểm soát, tại đây Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát sẽ xem xét việc có giao kết các hợp đồng hoặc thoả thuận đó không, nếu như sau này mới biết về sự tồn tại quyền lợi đó của mình hay trong bất cứ trường hợp nào khác, thành viên đó phải thông báo ngay tại cuộc họp gần nhất của Hội đồng quản trị và cuộc họp gần nhất của Ban kiểm soát sau khi thành viên đó biết được đã có quyền lợi liên quan.
9. Biểu quyết đa số. Quyết định của Ban kiểm soát được thông qua nếu được đa số thành viên Ban kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Trưởng Ban kiểm soát hoặc thành viên Ban kiểm soát được Ban kiểm soát uỷ quyền chủ tọa cuộc họp (trường hợp Trưởng Ban kiểm soát vắng mặt).
10. Trường hợp Ban kiểm soát lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định về một vấn đề thì quyết định được coi là có giá trị tương đương với một quyết định được thông qua bởi các thành viên Ban kiểm soát tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức thông thường, nếu:
- a) Được sự nhất trí bằng văn bản của đa số các thành viên Ban kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết đối với vấn đề đưa ra xin ý kiến;
 - b) Số lượng thành viên Ban kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết bằng văn bản phải đáp ứng được điều kiện về số lượng thành viên bắt buộc phải có để tiến hành họp Ban kiểm soát.
11. Biên bản. Cuộc họp Ban kiểm soát phải được ghi đầy đủ vào sổ biên bản. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập bằng tiếng Việt và phải được tất cả các thành viên Ban kiểm soát tham dự cuộc họp ký tên và phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và

trung thực của biên bản. Chủ tọa cuộc họp có trách nhiệm bố trí lập và gửi biên bản cuộc họp Ban kiểm soát cho các thành viên Ban kiểm soát và biên bản đó sẽ được coi là những bằng chứng mang tính kết luận về công việc tiến hành tại các cuộc họp đó, trừ trường hợp có những khiếu nại liên quan đến nội dung của biên bản đó trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày gửi biên bản.

MỤC XIII

MÔ HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG ĐẠI DƯƠNG

Điều 60. Mô hình hoạt động của Ngân hàng Đại Dương

1. Mô hình hoạt động của Ngân hàng Đại Dương chủ yếu bao gồm:
 - a) Trụ sở chính;
 - b) Các Chi nhánh, Phòng giao dịch, Quỹ tiết kiệm, Điểm giao dịch, Máy giao dịch tự động (ATM), văn phòng đại diện, các đơn vị sự nghiệp, các công ty con, công ty liên kết.
2. Ngân hàng được phép thành lập các Chi nhánh, Văn Phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, các công ty con, công ty liên kết và các hình thức khác theo quy định của pháp luật trong từng thời kỳ. Cơ cấu tổ chức của các đơn vị trên sẽ do Hội đồng quản trị quy định phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 61. Mô hình tổ chức và hoạt động tại Trụ sở chính

Trụ sở chính Ngân hàng Đại Dương gồm có:

1. Hội đồng quản trị và bộ máy giúp việc;
2. Ban kiểm soát và bộ phận kiểm toán nội bộ.
3. Tổng Giám đốc và bộ máy giúp việc;

Điều 62. Bộ máy giúp việc của Tổng Giám đốc

1. Các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc vận hành, Giám đốc tài chính;
2. Kế toán trưởng;
3. Các khối, trung tâm, phòng, ban, bộ phận chức năng;
4. Hệ thống kiểm tra - kiểm soát nội bộ.

MỤC XIV

QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ NGÂN HÀNG ĐẠI DƯƠNG

Điều 63. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% vốn cổ phần có quyền biểu quyết trong thời gian liên tục ít nhất 06 tháng được quyền, trực tiếp hoặc qua Luật sư hoặc người được uỷ quyền, bằng một yêu cầu bằng văn bản, thẩm tra danh sách các cổ đông của Ngân hàng Đại Dương và các biên bản của Đại hội đồng cổ đông trong giờ làm việc tại trụ sở kinh doanh chính của Ngân hàng Đại Dương và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó. Một yêu cầu của người được uỷ quyền phải được kèm theo giấy uỷ quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy uỷ quyền này.
2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các thành viên Ban điều hành khác có quyền kiểm tra sổ sách của Ngân hàng Đại Dương, danh

sách cổ đông và hồ sơ khác của Ngân hàng Đại Dương vì những mục đích liên quan tới nhiệm vụ, quyền hạn của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

3. Ngân hàng Đại Dương lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung của nó, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu đối với các tài sản, các báo cáo tài chính hàng năm đã được xác nhận của kiểm toán độc lập xác nhận, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác trong địa bàn hoạt động của trụ sở chính với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.
4. Mỗi cổ đông có quyền nhận được một bản sao Điều lệ này miễn phí. và bản Điều lệ sẽ được công bố trên trang tin điện tử của Ngân hàng Đại Dương.

MỤC XV

TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TRONG OCEANBANK

Điều 64. Tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội trong OceanBank

1. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong OceanBank hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật và theo Điều lệ của OceanBank phù hợp với quy định của pháp luật.
2. OceanBank tôn trọng, tạo điều kiện thuận lợi để người lao động thành lập và tham gia hoạt động trong các tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này.
3. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm xây dựng các quy định liên quan đến việc tuyển dụng, thuê lao động, lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động của Ngân hàng Đại Dương cũng như quan hệ của Ngân hàng Đại Dương với tổ chức công đoàn, trình Hội đồng quản trị ban hành, thông qua hoặc cùng với Công đoàn cơ sở thông qua đối với thỏa ước lao động tập thể phù hợp với các quy định của pháp luật.

MỤC XVI

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 65. Cổ tức

1. Ngân hàng Đại Dương trả cổ tức cho cổ đông khi kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và theo quy định của Pháp luật, cổ tức được công bố và chi trả từ lợi nhuận còn lại của Ngân hàng Đại Dương nhưng không được vượt quá mức do Hội đồng quản trị đề xuất trên cơ sở trung thực sau đã lấy ý kiến các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức được công khai gửi đến tất cả các cổ đông chậm nhất 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo ghi rõ tên Ngân hàng Đại Dương, tên và địa chỉ cổ đông, số cổ phần từng loại của cổ đông, mức cổ tức đối với từng loại cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức.

2. Ngân hàng Đại Dương không trả lãi suất cho bất cứ cổ tức hay một khoản tiền nào khác có thể được chi trả liên quan tới một cổ phiếu.
3. Bất kỳ cổ tức hoặc các khoản tiền khác được chi trả bằng tiền mặt có liên quan tới một cổ phiếu có thể được thực hiện bằng chuyển khoản qua Ngân hàng khi Ngân hàng Đại Dương đã được cung cấp chi tiết về Ngân hàng của cổ đông nhằm cho phép Ngân hàng Đại Dương thực hiện được việc chuyển khoản những khoản tiền đó trực tiếp vào tài khoản Ngân hàng của cổ đông. Ngân hàng Đại Dương sẽ không bị truy đòi đối với bất kỳ khoản tiền nào được chuyển bằng chuyển khoản qua Ngân hàng nhưng cổ đông thụ hưởng không nhận được nếu Ngân hàng Đại Dương đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về Ngân hàng do chính cổ đông đó cung cấp. Trường hợp cổ đông không có tài khoản tại Ngân hàng thì được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi qua Bưu điện tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông thụ hưởng và cổ đông đó phải chịu rủi ro.
4. Những người đã chính thức đăng ký đứng tên cổ phiếu hoặc các chứng khoán khác có quyền nhận cổ tức, khoản phân bổ, khoản chia, thông báo hoặc tài liệu.
5. Cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian sau thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Ngân hàng Đại Dương.
6. Trường hợp có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức.
7. Căn cứ Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan, Hội đồng quản trị có thể thông qua nghị quyết quy định một ngày cụ thể làm ngày khoá sổ hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Đại Dương. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác. Ngày khoá sổ này có thể vào cùng ngày hoặc vào thời điểm trước khi các quyền lợi đó được thực hiện. Điều này không ảnh hưởng tới quyền lợi của hai bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hoặc chứng khoán liên quan.

MỤC XVII

HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ,

QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH, HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Điều 66. Hệ thống kiểm soát nội bộ

Hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng Đại Dương bao gồm Hệ thống kiểm soát nội bộ được thiết lập, xây dựng và duy trì Hệ thống kiểm soát nội bộ theo quy định của pháp luật và hệ thống kiểm soát nội bộ chuyên trách được thiết lập như sau:

1. Hệ thống kiểm soát nội bộ chuyên trách thuộc bộ máy điều hành của Tổng Giám đốc từ trụ sở chính đến các sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, công ty con giúp Tổng Giám đốc điều hành thông suốt, an toàn và đúng pháp luật mọi hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng. Những người trong hệ thống kiểm soát nội bộ chuyên trách không kiêm nhiệm các công việc khác của Ngân hàng Đại Dương.
2. Hệ thống kiểm soát nội bộ chuyên trách và các nhân viên làm nghiệp vụ này (nhân viên kiểm soát nội bộ chuyên trách) độc lập trong hoạt động đối với các bộ phận

ng nghiệp vụ, sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, các công ty con, công ty liên kết và được độc lập đánh giá, kết luận, kiến nghị trong hoạt động kiểm tra, kiểm soát.

Điều 67. Nhân viên kiểm soát nội bộ chuyên trách

Nhân viên kiểm soát nội bộ chuyên trách của Ngân hàng Đại Dương có các tiêu chuẩn chung của nhân viên Ngân hàng và có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

1. Hiểu biết pháp luật, thông thạo nghiệp vụ mà mình đảm nhận;
2. Có bằng đại học về Ngân hàng hoặc kinh tế, kế toán tài chính;
3. Có thời gian công tác Ngân hàng ít nhất là 3 năm;
4. Đáp ứng những tiêu chí chung áp dụng đối với toàn bộ nhân viên của Ngân hàng Đại Dương.
5. Các tiêu chí khác theo quy định nội bộ của Ngân hàng Đại Dương.

Điều 68. Trách nhiệm của Hệ thống kiểm soát nội bộ

Hệ thống kiểm soát nội bộ có trách nhiệm sau:

1. Thường xuyên kiểm tra việc chấp hành pháp luật, các quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định nội bộ; trực tiếp kiểm tra các hoạt động nghiệp vụ trên tất cả các lĩnh vực tại trụ sở chính, sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, công ty con của Ngân hàng Đại Dương theo quy định của pháp luật; Thường xuyên kiểm soát việc chấp hành pháp luật và các quy định nội bộ đối với công ty liên kết của OceanBank theo quy định của pháp luật
2. Hệ thống kiểm soát nội bộ chuyên trách kiểm tra hoạt động nghiệp vụ từng thời kỳ, từng lĩnh vực nhằm đánh giá chính xác kết quả hoạt động kinh doanh và thực trạng tài chính của Ngân hàng Đại Dương.
3. Báo cáo kịp thời với Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát kết quả kiểm tra nội bộ và nêu những kiến nghị khắc phục khuyết điểm, tồn tại.
4. Các trách nhiệm khác theo quy định của Tổng Giám đốc phù hợp với quy định của pháp luật, của NHNN và Điều lệ này.

Điều 69. Quyền hạn và trách nhiệm của hệ thống kiểm soát nội bộ chuyên trách

Hệ thống kiểm soát nội bộ có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Yêu cầu các bộ phận nghiệp vụ và nhân viên trực tiếp làm nghiệp vụ giải trình các công việc đã làm, đang làm, xuất trình văn bản chỉ đạo, chứng từ sổ sách ghi chép và các tài liệu có liên quan khác (khi cần thiết) trong hoạt động để phục vụ việc kiểm tra;
2. Đề nghị Tổng Giám đốc thành lập đoàn kiểm tra, phúc tra để thực hiện các nhiệm vụ kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất;
3. Trưởng phòng kiểm soát nội bộ tại trụ sở chính hoặc tổ trưởng tổ kiểm tra nội bộ tại các sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, công ty con được tham dự các cuộc họp do Tổng Giám đốc Ngân hàng Đại Dương hoặc Giám đốc (sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, công ty con) triệu tập;
4. Kiến nghị Tổng Giám đốc Ngân hàng Đại Dương hoặc Giám đốc (sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, công ty con) xử lý theo thẩm quyền đối với những đơn vị, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật, các quy định của NHNN và của Ngân hàng Đại Dương;
5. Các quyền khác được Tổng Giám đốc giao phù hợp với quy định của pháp luật, của NHNN và Điều lệ này.

Điều 70. Chế độ tài chính

1. Thu chi tài chính, năm tài chính, hạch toán của Ngân hàng Đại Dương được thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, kế toán, thống kê.
2. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc Ngân hàng Đại Dương chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước các cơ quan quản lý Nhà nước về việc chấp hành chế độ tài chính của Ngân hàng Đại Dương.

Điều 71. Sử dụng vốn

1. Ngân hàng Đại Dương được sử dụng vốn để phục vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định theo quy định của pháp luật.
2. Ngân hàng Đại Dương được quyền thay đổi cơ cấu vốn và tài sản phục vụ cho việc phát triển hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 72. Các quỹ dự trữ

Ngân hàng Đại Dương được trích lập các quỹ sau:

1. Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ;
2. Quỹ dự phòng tài chính;
3. Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ;
4. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm;
5. Quỹ khen thưởng;
6. Quỹ phúc lợi.

Điều 73. Tự chủ về tài chính của Ngân hàng Đại Dương

Ngân hàng Đại Dương tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về hoạt động kinh doanh của mình, thực hiện nghĩa vụ và các cam kết của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 74. Kế toán và thuế

1. Ngân hàng Đại Dương thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật.
2. Năm tài chính của Ngân hàng Đại Dương bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận kinh doanh và kết thúc vào 31 tháng 12 cùng năm.
3. Ngân hàng Đại Dương lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Ngân hàng Đại Dương tham gia. Các sổ sách đó phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch.
4. Ngân hàng Đại Dương thực hiện hạch toán theo hệ thống tài khoản kế toán do Ngân hàng Nhà nước quy định.

MỤC XVIII**BÁO CÁO HÀNG NĂM, TRÁCH NHIỆM****CUNG CẤP THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG****Điều 75. Báo cáo**

1. Ngân hàng Đại Dương thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Pháp luật về kế toán, thống kê và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của NHNN..

2. Ngoài những báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Đại Dương báo cáo kịp thời bằng văn bản với Ngân hàng Nhà nước trong các trường hợp sau đây:
 - a) Phát sinh diễn biến không bình thường trong hoạt động nghiệp vụ có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh của Ngân hàng Đại Dương;
 - b) Có thay đổi về tổ chức, quản trị, điều hành, tình hình tài chính của cổ đông lớn và các thay đổi khác có ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Đại Dương.
3. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng Đại Dương gửi NHNN các báo cáo hàng năm theo quy định của pháp luật.

Điều 76. Công bố và thông báo

1. Các báo cáo tài chính hàng năm và các tài liệu bổ trợ khác gửi cho cơ quan thuế có thẩm quyền và Ngân hàng Nhà nước, cũng như phải được công bố trong vòng một trăm hai mươi ngày kể từ khi kết thúc năm tài chính theo quy định của pháp luật.
2. Trong vòng 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng Đại Dương công khai báo cáo tài chính của mình theo quy định của pháp luật.

MỤC XIX KIỂM TOÁN NGÂN HÀNG

Điều 77. Kiểm toán độc lập, kiểm toán nội bộ.

1. Kiểm toán độc lập

- (a) Trước khi kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị Ngân hàng Đại Dương phải lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập đủ điều kiện theo quy định của NHNN kiểm toán các hoạt động của mình trong năm tài chính tiếp theo.
- (b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, Ngân hàng Đại Dương phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn.
- (c) Việc kiểm toán cụ thể các hoạt động của Ngân hàng Đại Dương thực hiện theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, pháp luật về kiểm toán độc lập và văn bản hướng dẫn của NHNN.

2. Kiểm toán nội bộ.

- (a) Kiểm toán nội bộ trực thuộc Ban kiểm soát và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Ban kiểm soát, thực hiện kiểm toán nội bộ Ngân hàng Đại Dương.
- (b) Tổ chức kiểm toán nội bộ của Ngân hàng Đại Dương sẽ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ, đánh giá độc lập về tính thích hợp và sự tuân thủ quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, qui trình đã được thiết lập trong ngân hàng Đại Dương; đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, qui định, góp phần bảo đảm ngân hàng Đại Dương hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.
- (c) Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo kịp thời cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và gửi Tổng Giám đốc của Ngân hàng Đại Dương đồng thời gửi cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh).

MỤC XX

CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

Điều 78. Báo cáo và kiểm soát đặc biệt

1. Trong trường hợp Ngân hàng Đại Dương có nguy cơ mất khả năng chi trả cho Khách hàng của mình, Ngân hàng Đại Dương báo cáo ngay với Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố nơi Ngân hàng Đại Dương đặt trụ sở chính, NHNN Trung ương về thực trạng tài chính, nguyên nhân và các biện pháp đã áp dụng, dự kiến áp dụng để khắc phục.
2. Ngân hàng Đại Dương có thể bị Ngân hàng Nhà nước đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt trong những trường hợp sau:
 - a) Có nguy cơ mất khả năng chi trả;
 - b) Nợ không có khả năng thu hồi và có nguy cơ mất khả năng thanh toán;
 - c) Tổng số lỗ lũy kế của Ngân hàng Đại Dương lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng số vốn Điều lệ thực có và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
 - d) Hai năm liên tục bị xếp loại yếu kém theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
 - e) Không duy trì được tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 8% hoặc tỷ lệ cao hơn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ trong thời hạn một năm liên tục hoặc tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu thấp hơn 4% trong thời hạn 06 tháng liên tục.
3. Trường hợp cấp bách, để đảm bảo khả năng chi trả tiền gửi hoặc tiền lãi của khách hàng, Ngân hàng Đại Dương có thể được các tổ chức tín dụng khác hoặc NHNN cho vay đặc biệt. Khoản vay đặc biệt này sẽ được ưu tiên hoàn trả trước tất cả các khoản nợ khác của Ngân hàng Đại Dương.

Điều 79. Phá sản Ngân hàng Đại Dương

Việc phá sản Ngân hàng Đại Dương thực hiện theo quy định tại Điều 155 Luật các tổ chức tín dụng 2010 và pháp luật về phá sản.

Điều 80. Giải thể Ngân hàng Đại Dương

Ngân hàng Đại Dương bị giải thể trong các trường hợp sau:

1. Tự nguyện xin giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản;
2. Khi hết hạn hoạt động Ngân hàng Đại Dương không xin gia hạn giấy phép hoạt động hoặc xin gia hạn nhưng không được NHNN chấp thuận;
3. Bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Đại Dương.

Điều 81. Thanh lý Ngân hàng Đại Dương

1. Trường hợp Ngân hàng Đại Dương bị tuyên bố phá sản, việc thanh lý Ngân hàng được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.
2. Khi giải thể theo Điều 80 của Điều lệ này, Ngân hàng Đại Dương tiến hành thanh lý ngay dưới sự giám sát của NHNN:
 - a) Tối thiểu sáu tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Ngân hàng hoặc sau khi có một quyết định giải thể Ngân hàng, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm [ba] thành viên. Hai thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập.

Ban thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Ngân hàng hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Ngân hàng ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Ngân hàng;

- b) Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Ngân hàng trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Ngân hàng trước Tòa án và các cơ quan hành chính;
 - c) Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:
 - (i) Các chi phí thanh lý;
 - (ii) Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;
 - (iii) Thuế và các khoản nộp có tính chất thuế mà Ngân hàng phải trả cho Nhà nước;
 - (iv) Các khoản vay (nếu có);
 - (v) Các khoản nợ khác của Ngân hàng;Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ trên đây sẽ được phân chia cho các cổ đông
3. Mọi chi phí liên quan đến việc thanh lý do Ngân hàng Đại Dương chịu.

MỤC XXI

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 82. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Bất cứ khi nào một sự tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới công việc của Ngân hàng Đại Dương hay tới quyền của các cổ đông nảy sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thực hiện hiện hành và bất kỳ luật hoặc các quy định hành chính nào khác quy định, giữa:
 - a) Một cổ đông hay các cổ đông và Ngân hàng Đại Dương; hoặc
 - b) Bất kỳ cổ đông hay các cổ đông và Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc.

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu mỗi bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 21(hai mươi mốt) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Nếu tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào đều có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền để giải quyết.

2. Nếu không có quyết định nào đạt được trong hoà giải trong vòng 4 (bốn) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của hoà giải viên không được các bên chấp nhận, bất kỳ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Tòa án kinh tế.
3. Mỗi bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Các chi phí của Tòa án sẽ do toà phán quyết bên nào phải chịu.

MỤC XXII
THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT

Điều 83. Thông tin định kỳ

1. Ngân hàng Đại Dương thông tin định kỳ cho chủ tài khoản về những giao dịch và số dư trên tài khoản của họ tại Ngân hàng Đại Dương.
2. Ngân hàng được trao đổi thông tin với các tổ chức tín dụng khác về hoạt động Ngân hàng Đại Dương và về Khách hàng Ngân hàng Đại Dương.
3. Ngân hàng Đại Dương có trách nhiệm báo cáo, cung cấp các thông tin cho NHNN về tình hình hoạt động kinh doanh, nhân sự theo yêu cầu của NHNN và được NHNN cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động Ngân hàng Đại Dương của những Khách hàng có quan hệ với Ngân hàng Đại Dương.

Điều 84. Nghĩa vụ bảo mật

1. Nhân viên của Ngân hàng Đại Dương và những người có liên quan không được tiết lộ bí mật quốc gia và bí mật kinh doanh của Ngân hàng Đại Dương mà mình biết.
2. Ngân hàng Đại Dương được quyền từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về cung cấp thông tin liên quan tới tiền gửi, tài sản của Khách hàng và hoạt động của Ngân hàng Đại Dương, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của Khách hàng.

MỤC XXIII
NGÀY HIỆU LỰC

Điều 85. Gia hạn hoạt động và Ngày hiệu lực

1. Gia hạn hoạt động: Hội đồng quản trị sẽ triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất bảy tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Ngân hàng thêm một thời gian theo đề nghị của Hội đồng quản trị. Thời hạn hoạt động sẽ được gia hạn thêm khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông thông qua.
2. Ngày hiệu lực: Điều lệ này có hiệu lực kể từ khi được thông qua và ký ban hành. Điều lệ này thay thế cho Điều lệ đã ban hành trước đây.
3. Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng Đại Dương là cơ quan quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Ngân hàng Đại Dương.
4. Trường hợp có quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động ngân hàng nhưng chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc có những quy định của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này, thì những quy định đó được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Ngân hàng Đại Dương./.

NGÂN HÀNG TMCP ĐẠI DƯƠNG